VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
CHƯƠNG TRÌNH KH&CN CẤP QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020
"Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên trong liên kết vùng và hội nhập quốc tế". Mã số: KHCN-TN/16-20
(Chương trình Tây Nguyên 2016-2020)

# BÁO CÁO TÓM TẮT
## KẾT QUẢ ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

# XÁC ĐỊNH LĨNH VỰC LỢI THẾ ĐẶC THÙ CỦA TÂY NGUYÊN TRONG BỐI CẢNH VIỆT NAM THAM GIA CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN VÀ THỰC HIỆN CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI

**MÃ SỐ: TN16/X01**

**CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI: PGS.TS BÙI NHẬT QUANG**

**CƠ QUAN CHỦ TRÌ: TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO**
**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM**

**HÀ NỘI - 2019**

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
CHƯƠNG TRÌNH KH&CN CẤP QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020
"Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên trong liên kết vùng và hội nhập quốc tế". Mã số: KHCN-TN/16-20
(Chương trình Tây Nguyên 2016-2020)

# BÁO CÁO TÓM TẮT
## KẾT QUẢ ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

# XÁC ĐỊNH LĨNH VỰC LỢI THẾ ĐẶC THÙ CỦA TÂY NGUYÊN TRONG BỐI CẢNH VIỆT NAM THAM GIA CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN VÀ THỰC HIỆN CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI

**MÃ SỐ: TN16/X01**

**CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI**

**PGS.TS. Bùi Nhật Quang**

**CHƯƠNG TRÌNH TÂY NGUYÊN 2016-2020**

**TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO**

**TS. Nguyễn Thắng**

**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**

**HÀ NỘI - 2019**

# DANH SÁCH CÁC TÁC GIẢ THỰC HIỆN CHÍNH ĐỀ TÀI

| TT | Họ và tên | Cơ quan công tác |
|---|---|---|
| 1 | PGS.TS. Bùi Nhật Quang,<br>Chủ nhiệm Đề tài | Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam |
| 2 | PGS.TS. Trần Thị Lan Hương,<br>Phó Chủ nhiệm ĐT | Viện NC Châu Phi và Trung Đông,<br>Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam |
| 3 | TS. Kiều Thanh Nga,<br>Thư ký Khoa học | Viện NC Châu Phi và Trung Đông,<br>Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam |
| 4 | TS. Nguyễn Thắng | Trung tâm Phân tích và Dự báo,<br>Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam |
| 5 | TS. Nguyễn Bình Giang | Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới,<br>Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam |
| 6 | TS. Nguyễn Duy Thụy | Viện KHXH vùng Tây Nguyên,<br>Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam |
| 7 | PGS.TS. Nguyễn Văn Dần | Học viện Tài chính |
| 8 | TS. Hoàng Vũ Quang | Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 9 | TS. Nguyễn Thị Oanh | Học viện Cảnh sát |
| 10 | TS. Phạm Sỹ An | Viện Kinh tế Việt Nam,<br>Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam |

# MỤC LỤC

**MỞ ĐẦU** ..... 4
1. Sự cần thiết nghiên cứu của đề tài ..... 4
2. Mục tiêu nghiên cứu ..... 5
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu: ..... 5
*4.1. Cách tiếp cận* ..... 6
*4.2. Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng* ..... 6
5. Kết cấu đề tài ..... 8
**Chương 1** ..... 9
**CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ XÁC ĐỊNH LĨNH VỰC LỢI THẾ ĐẶC THÙ TRONG HỘI NHẬP AEC VÀ THỰC THI CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI** ..... 9
1.1. Cơ sở lý luận xác định những lợi thế đặc thù quốc gia, vùng lãnh thổ trong bối cảnh tăng cường hội nhập quốc tế ..... 9
*1.1.1. Các khái niệm cơ bản* ..... 9
*1.1.2. Một số lý thuyết liên quan đến xác định các lĩnh vực có lợi thế đặc thù* ..10
*1.1.3. Đặc trưng cơ bản của các lĩnh vực lợi thế đặc thù* ..... 10
*1.1.4. Khung phân tích, mô hình và tiêu chí xác định các lĩnh vực có lợi thế đặc thù* .10
*1.1.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc xác định và khai thác các lợi thế đặc thù* ..... 11
1.2. Kinh nghiệm quốc tế trong xác định các lĩnh vực lợi thế đặc thù phục vụ phát triển kinh tế của một số địa phương trong khu vực Châu Á và bài học cho Tây Nguyên..... 11
*1.2.1. Xác định và khai thác các lĩnh vực lợi thế đặc thù ở vùng Đông Bắc Thái Lan* 11
*1.2.2. Xác định và khai thác các lĩnh vực lợi thế đặc thù ở vùng Vân Nam, Trung Quốc* .12
*1.2.3. Bài học rút ra cho Tây Nguyên*..... 12
**Chương 2** ……..... 13
**XÁC ĐỊNH CÁC LĨNH VỰC CÓ LỢI THẾ ĐẶC THÙ VÀ THỰC TRẠNG KHAI THÁC CÁC LỢI THẾ ĐẶC THÙ CỦA TÂY NGUYÊN THỜI GIAN QUA** ..... 13
2.1. Xác định các lợi thế đặc thù và các lĩnh vực lợi thế đặc thù của Tây Nguyên... 13
*2.1.1. Xác định các lợi thế đặc thù ở Tây Nguyên*..... 13
*2.1.2. Xác định các sản phẩm đặc thù và các lĩnh vực có lợi thế đặc thù của Tây Nguyên*.... 15
2.2. Thực trạng khai thác các lĩnh vực có lợi thế đặc thù của Tây Nguyên thời gian qua... 15
*2.2.1.* Trồng và sản xuất các sản phẩm nông sản đặc thù..... 15
*2.2.2. Phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm có lợi thế đặc thù*..... 17
*2.2.3. Khai thác lợi thế đặc thù trong phát triển du lịch*..... 20
2.3. Những hạn chế trong việc khai thác các lĩnh vực có lợi thế đặc thù của Tây Nguyên và nguyên nhân ..... 21
*2.3.1. Những hạn chế*..... 21
*2.3.2. Nguyên nhân*..... 23

**Chương 3**.....26
**KHAI THÁC CÁC LĨNH VỰC LỢI THẾ ĐẶC THÙ CỦA TÂY NGUYÊN TRONG BỐI CẢNH VIỆT NAM THAM GIA AEC VÀ THỰC HIỆN CÁC FTA THẾ HỆ MỚI: ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP ĐẾN NĂM 2030** .....26
3.1. Nội dung cơ bản của AEC, FTA thế hệ mới và cam kết của Việt Nam.....26
3.2. Thực trạng khai thác các lĩnh vực lợi thế đặc thù của Tây nguyên khi tham gia AEC và FTA thế hệ mới .....27
*3.2.1. Những kết quả ban đầu*.....27
*3.2.2. Hạn chế khi tham gia AEC và FTA thế hệ mới* .....28
3.3. Nhận diện điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của Tây nguyên trong khai thác các lĩnh vực lợi thế đặc thù trong bối cảnh hội nhập quốc tế .....29
*3.3.1. Xác định mô hình SWOT trong khai thác các lĩnh vực lợi thế đặc thù của Tây Nguyên*.....29
*3.3.2. Ma trận SWOT*.....31
*3.3.3. Phân tích SWOT và đánh giá tác động* .....32
3.4. Bối cảnh mới và định hướng khai thác các lĩnh vực có lợi thế đặc thù của Tây Nguyên đến 2030 .....33
*3.4.1. Bối cảnh mới và sự lựa chọn định hướng ưu tiên khai thác các lĩnh vực có lợi thế đặc thù của Tây Nguyên đến năm 2030*.....33
*3.4.2. Yêu cầu đặt ra và lựa chọn định hướng ưu tiên khai thác các lợi thế đặc thù ở Tây Nguyên* .....34
3.5. Các giải pháp nhằm khai thác hiệu quả các lĩnh vực có lợi thế đặc thù của Tây Nguyên trong hội nhập quốc tế.....35
**KẾT LUẬN** ..... 38

# MỞ ĐẦU

## 1. Sự cần thiết nghiên cứu của đề tài

Tây Nguyên là vùng có rất nhiều lợi thế trong phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế. Nhiều nghiên cứu trước đó đã chứng minh Tây Nguyên là vùng đất "mang tính đặc thù". Tính đặc thù này thể hiện cả trong bản sắc văn hoá, dân tộc, hệ sinh thái, tài nguyên, con người, vị trí địa chính trị kinh tế. Tính đặc thù này khiến Tây Nguyên khác với các vùng đất khác trên cả nước, đòi hỏi phải có cơ sở lý luận và thực tiễn tham chiếu cho công tác đầu tư, quy hoạch Tây Nguyên để Tây Nguyên có tính kết nối, liên kết vùng mạnh mẽ hơn nữa, phát huy hiệu quả các lợi thế đặc thù khi Việt Nam gia nhập AEC, thực hiện CPTPP và các FTA thế hệ mới. Trên thực tế, những tiềm năng này mới đang được khai thác tập trung về chiều rộng, vì vậy các tiềm năng trên chưa biến thành các lợi thế cạnh tranh, chưa giúp Tây Nguyên kết nối giữa các tỉnh, địa phương có tiềm năng với nhau và sẽ là những khó khăn cho Tây Nguyên khi tăng cường hội nhập quốc tế.

Mặc dù trong nhiều năm qua, chính phủ Việt Nam đã tập trung ưu tiên nguồn lực để giúp Tây Nguyên khai thác các lợi thế đặc thù, nhưng cho đến nay phát triển kinh tế của Tây Nguyên vẫn bị tụt hậu so với nhiều vùng khác trên cả nước. Lợi thế đặc thù đang bị khai thác quá mức, không đem lại sự phát triển bền vững. Các cơ chế, chính sách chỉ đạo khai khác lợi thế đặc thù vẫn còn chưa được chú trọng. Các tỉnh địa phương đều chỉ tập trung khai thác lợi thế đặc thù trước mắt mà không tính đến phát triển bền vững lâu dài, đồng thời vẫn ở tâm lý "mạnh ai nấy làm" khiến khu vực Tây Nguyên thời gian qua phát triển kinh tế bị xé nát, nhỏ lẻ, manh mún. Hơn nữa, rất nhiều vấn đề đang đặt ra trong khai thác lợi thế đặc thù nơi đây, đặc biệt là trong vấn đề phát triển nóng, làm thoái hoá đất đai, cạn kiệt và ô nhiễm nguồn nước, xuất khẩu nguyên liệu và tài nguyên thô, mất bản sắc văn hoá tộc người truyền thống, rừng bị tàn phá, lũ lụt và hạn hán thường xuyên.... Thực trạng này đòi hỏi phải có sự thay đổi về tư duy và phương thức tiếp cận trong khai thác các lợi thế đặc thù để đảm bảo Tây nguyên phát triển bền vững.

Việc Việt Nam tích cực tham gia AEC, ký kết và thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP và EVFTA được kỳ vọng sẽ tạo ra làn sóng hội nhập lần thứ hai mạnh mẽ hơn nữa, đặt Tây Nguyên vào những cơ hội và thách thức không hề nhỏ trong khai thác lợi thế đặc thù. Mặc dù Tây Nguyên sẽ có lợi thế trong xuất khẩu một số mặt hàng có lợi thế cạnh tranh cao sang các quốc gia thuộc Cộng đồng ASEAN và các đối tác thành viên TPP, nhưng những ngành có lợi thế thấp và sức cạnh tranh yếu sẽ bị thiệt hại ở mức độ khác nhau. Trong số những mặt hàng có khả năng chịu cạnh tranh mạnh hơn lại có nhiều sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Tây Nguyên như cà phê, cao su, hồ tiêu, gỗ, khoáng sản, hoặc trong một số ngành kinh tế mũi nhọn như du lịch, công nghiệp chế biến… Đây là một thách thức trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế hiệu quả và bền vững của Tây Nguyên trong thời gian tới.

Chính vì vậy đề tài: "*Xác định lĩnh vực lợi thế đặc thù của Tây Nguyên trong bối cảnh Việt Nam gia nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN và thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới*" là cần thiết và mang tính cấp bách nhằm phân tích, đánh giá thực trạng khai thác các lợi thế đặc thù của Tây Nguyên trong hội nhập quốc tế thời gian qua, phân tích thành công và hạn chế, đề xuất các giải pháp chính sách nhằm khai thác hiệu quả các lợi thế đặc thù trong phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế trong thời gian tới. Đề tài có đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn phát triển vùng ở Việt Nam hiện nay.

**2. Mục tiêu nghiên cứu**

***Mục tiêu chung:***

Xác định những lĩnh vực lợi thế đặc thù của Tây Nguyên trong bối cảnh hội nhập quốc tế, đặc biệt là khi Việt Nam tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN và ký kết, thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, từ đó đánh giá, đề xuất các cơ chế, chính sách, giải pháp đầu tư phát triển hiệu quả các lĩnh vực lợi thế của Tây Nguyên để tăng cường năng lực liên kết vùng và hội nhập quốc tế một cách chủ động, hiệu quả.

***Mục tiêu cụ thể:***

- Làm rõ các vấn đề lý thuyết liên quan đến lợi thế so sánh đặc thù vùng để làm căn cứ xác định các lĩnh vực có lợi thế đặc thù của Tây Nguyên khi tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) và thực hiện các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới.

- Xác định các lĩnh vực có lợi thế đặc thù ở Tây Nguyên, phân tích thực trạng khai thác các lợi thế đặc thù trong phát triển kinh tế của Tây Nguyên trong thời gian qua, từ đó làm rõ hiệu quả và hạn chế của việc khai thác lợi thế đặc thù của Tây Nguyên trong thời gian qua dưới tác động của liên kết vùng và hội nhập quốc tế.

- Xác định các thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức đối với việc khai thác các lĩnh vực có lợi thế đặc thù của Tây Nguyên trong bối cảnh Việt Nam tham gia AEC và thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới từ nay đến năm 2030.

- Đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp giúp Tây Nguyên phát huy và khai thác hiệu quả các lĩnh vực lợi thế đặc thù trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 và xác định tầm nhìn dài hạn hơn.

**3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:**

- *Đối tượng nghiên cứu:* Xác định và khai thác các lợi thế đặc thù của Tây Nguyên trong hội nhập kinh tế quốc tế

- *Phạm vi nghiên cứu:*

+ Thời gian: 2010-2017

+ Không gian: 5 tỉnh Tây Nguyên: Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum

+ Nội dung: Xác định và thực trạng khai thác các lợi thế đặc thù trong một số ngành: sản xuất các cây trồng chủ lực, công nghiệp chế biến, du lịch trong quá trình hội nhập AEC và các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

**4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu**

### *4.1. Cách tiếp cận*

Để đạt được mục tiêu và hoàn thành nhiệm vụ đặt ra, đề tài áp dụng phối hợp nhiều cách tiếp cận khác nhau, bao gồm cả cách tiếp cận định tính và cách tiếp cận định lượng. Trong tiếp cận định tính, đề tài chủ yếu dựa vào cách tiếp cận của khoa học tổng hợp liên ngành, trong đó tập trung vào cách tiếp cận kinh tế học, kinh tế quốc tế, kết hợp với cách tiếp cận lịch sử, cách tiếp cận địa - chính trị và địa - kinh tế, cách tiếp cận thực tiễn và cập nhật, cách tiếp cận xã hội học. Đề tài cũng vận dụng cách tiếp cận dựa trên quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, dựa trên các chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước. Nghiên cứu nội dung đề tài còn dựa trên quan điểm hội nhập quốc tế và phù hợp với những quy định, cam kết khi Việt Nam tham gia AEC, ký kết CPTPP và các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

- Đề tài sẽ phải trải qua các công đoạn thực hiện chủ yếu như sau:

*Thứ nhất*, sưu tầm, lựa chọn các tài liệu có liên quan trực tiếp đến chủ đề nghiên cứu ở trong và ngoài nước.

*Thứ hai*, gặp gỡ, trao đổi với các học giả và các nhà hoạt động thực tiễn cả trong và ngoài nước trong các lĩnh vực liên quan, tiến hành các cuộc hội thảo, tọa đàm khoa học.

*Thứ ba*, xử lý tài liệu, đánh giá và phân tích, rút ra những kết luận khoa học về bản chất, nguyên nhân, tác động của vấn đề nghiên cứu, từ đó rút ra kiến nghị chính sách.

### *4.2. Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng*

Phương pháp nghiên cứu được áp dụng là kết hợp nghiên cứu tài liệu thứ cấp với khảo sát thực tế, điều tra phỏng vấn nhằm thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ của đề tài.

Đề tài sẽ vận dụng một cách xuyên suốt các phương pháp tư duy duy vật lịch sử và biện chứng trong nghiên cứu, phân tích và trình bày các vấn đề. Phương pháp nghiên cứu và kỹ thuật chủ yếu sẽ là phương pháp phân tích, thống kê, mô tả, nghiên cứu nhân - quả định tính, nghiên cứu so sánh, nghiên cứu kết hợp khảo sát thực tế, điều tra xã hội học và phương pháp dự báo... Đồng thời, trên cơ sở kế thừa các kết quả nghiên cứu, công trình này sẽ bổ sung, phát triển những luận cứ khoa học và thực tiễn mới nhằm thực hiện tốt những mục tiêu nghiên cứu đặt ra.

Đề tài sẽ vận dụng phương pháp SWOT để đánh giá các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với Tây Nguyên trong khai thác các lĩnh vực có lợi thế đặc thù phục vụ phát triển kinh tế - xã hội dưới tác động của bối cảnh khu vực và quốc tế mới.

Phương pháp nghiên cứu tài liệu sẽ giúp đề tài thu thập tất cả các tài liệu, số liệu liên quan đến đề tài trong các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, các tài liệu báo cáo đánh giá của các địa phương và trung ương, các cuộc khảo sát đã được các đề tài trước đó thực hiện, các số liệu đánh giá của các tổ chức quốc tế và trong nước về nôi dung nghiên cứu. Phương pháp này cần thiết phải áp dụng các quy trình xử lý số liệu và mô tả phân tích theo các tiêu chí và yêu cầu đặt ra trong các nội dung nghiên cứu. Phương pháp này đòi hỏi phải có tính toàn diện, hệ thống và liên ngành.

*Phương pháp dự báo* mà đề tài sử dụng bao gồm: 1) Dự báo định tính: đề tài dựa vào việc lấy ý kiến chuyên gia và các nhà quản lý thông qua hội thảo khoa học, toạ đàm, phỏng vấn sâu… để phân tích định tính dựa vào suy đoán và cảm nhận của người được hỏi. Phương pháp này được dựa trên việc đánh giá tổng kết kinh nghiệm, khả năng phản ánh tương lai tự nhiên của các chuyên gia và các nhà quản lý và xử lý thống kê các câu trả lời một cách khoa học. Dựa vào xử lý từ vựng học, đề tài sẽ khái quát các vấn đề cần dự báo; 2) Dự báo định lượng : thông qua các số liệu được thống kê từ các tài liệu sẵn có của tổng cục thống kê và các tổ chức khác nhau đề tài sẽ tiến hành dự báo các vấn đề cần giải quyết trong tương lai.

***Phương pháp khảo sát thực tế:*** Đề tài sẽ tiến hành khảo sát thực tế nhằm giúp các nhà nghiên cứu có được thêm những thông tin chưa hề có sẵn trong các tài liệu thứ cấp trước đó, củng cố vững chắc hơn cơ sở khoa học của vấn đề nghiên cứu, từ đó có thể đưa ra những kiến nghị chính sách thiết thực. Ngoài phương pháp thực địa, phương pháp khảo sát thực tế còn được tiến hành qua phỏng vấn, hỏi ý kiến chuyên gia của một số bộ, ngành liên quan. Từ những thông tin có được qua phương pháp khảo sát thực tế, nhóm nghiên cứu sẽ có báo cáo xử lý thông tin và đánh giá tổng kết điều tra để từ đó có sự phân tích sâu sắc hơn về thực trạng sử dụng và quản lý nước ở các địa phương và đưa ra những kiến nghị thiết thực, phù hợp.

+ Địa bàn khảo sát thực tế: một số tỉnh Tây Nguyên như Lâm Đồng, Đắk Lắk

- Phương pháp khảo sát:

+ Điều tra bảng bảng hỏi: Đề tài tiến hành khảo sát 1600 phiếu bảng hỏi người dân và 150 phiếu phỏng vấn sâu các cán bộ ở hai địa phương Lâm Đồng và Đắk Lắk. Mục tiêu của cuộc khảo sát là : 1)Thu thập số liệu, tư liệu chính thức về tình hình phát triển kinh tế, xã hội, cơ cấu kinh tế, ngành kinh tế của địa phương; 2) Thu thập các tư liệu liên quan đến quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch phát triển các vùng, các lĩnh vực kinh tế đến năm 2020 của địa phương; 3) Thu thập các số liệu, tư liệu khảo sát thực tiễn đến từng hộ dân hộ dân sống trong vùng có thế mạnh đặc thù ở địa phương để tìm hiểu những thuận lợi, khó khăn và rào cản trong việc phát triển các lĩnh vực thế mạnh đặc thù của các địa phương này. Thông qua thông tin cung cấp trong phiếu khảo sát và nội dung các báo cáo tọa đàm, đoàn khảo sát đã thu thập được nguồn thông tin, hệ thống số liệu phục vụ nghiên cứu của đề tài. Bao gồm: (1) Thu thập các số liệu thực tiễn về thực trạng phát triển các lĩnh vực thế mạnh đặc thù của vùng Tây Nguyên; (2) Thu thập số liệu thực tiễn về việc thực hiện các cơ chế chính sách giúp vùng Tây nguyên phát triển các lĩnh vực có thế mạnh đặc thù; (3) Thu thập số liệu về tác động của cơ chế, chính sách đối với các hộ dân sống trong vùng có thế mạnh đặc thù ở Tây Nguyên để tìm hiểu những thuận lợi, khó khăn và rào cản trong việc phát triển các lĩnh vực thế mạnh đặc thù của các địa phương này. Từ đó xây dựng hệ thống dữ liệu về tình hình phát triển các lĩnh vực thế mạnh đặc thù ở Tây Nguyên phục vụ hội nhập quốc tế; (4) Thu thập số liệu, tư liệu chính thức về tình hình phát triển kinh tế, xã hội, cơ cấu kinh tế, ngành kinh tế của địa phương, các tư liệu liên quan đến quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch phát triển các vùng, các lĩnh vực kinh tế đến năm 2020 của địa phương.

- Phương pháp thống kê và dự báo: Việc sử dụng phương pháp này là rất cần thiết bởi việc chọn lọc phân tích các biến số cho phép xây dựng được bằng các sơ đồ, bảng biểu, mô hình để phân tích và dự báo, sử dụng các mô hình dự báo để phân tích xu hướng, triển vọng.

- Kỹ thuật xử lý thông tin, tài liệu: Các tài liệu thu thập được trong quá trình nghiên cứu sẽ được xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS dành cho nghiên cứu khoa học xã hội, đảm bảo tính chính xác, khách quan, hiệu quả và tiết kiệm.

- Khảo sát nước ngoài: Đề tài tiến hành khảo sát thực tế ở Thái Lan để tìm hiểu kinh nghiệm của Thái Lan trong việc phát triển các cụm ngành kinh tế dựa trên lợi thế và thế mạnh đặc thù của địa phương, từ đó tạo hiệu ứng phát triển kinh tế.

Trong các vùng, miền ở Thái Lan, Chiang Mai có nhiều điểm tương đồng với khu vực Tây Nguyên của Việt Nam như: địa hình (vùng cao, sâu, xa, biên giới); Khí hậu (mát mẻ, khô ráo); Văn hóa các sắc tộc thiểu số; Lợi thế đặc thù: (du lịch sinh thái, du lịch sắc tộc - tín ngưỡng; nông nghiệp và chế biến nông sản; công nghệ thông tin); và Hội nhập quốc tế. Trong đó, Đại học Chiang Mai là trường đại học đầu tiên của Thái Lan được thành lập ở ngoài Bangkok, là một trong những trường đại học nghiên cứu hàng đầu ở Thái Lan, đóng góp quan trọng cho quá trình sản xuất các sản phẩm đặc thù của Chiang Mai. Vì vậy, đoàn công tác đã lựa chọn Đại học Chiang Mai (Trung tâm Khoa học xã hội và Phát triển bền vững vùng thuộc khoa Khoa học xã hội) là đối tác làm việc và trao đổi, tìm hiểu kinh nghiệm. Bên cạnh đó, đoàn công tác đã khảo sát thực tế để tìm hiểu một số mô hình cụm liên kết ngành chế biến nông sản, mô hình, điểm du lịch, nông nghiệp công nghệ cao ở Chiang Mai.

**5. Kết cấu đề tài**

Đề tài gồm 3 chương:

- Chương 1: Cở sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về xác định các lĩnh vực lợi thế đặc thù trong bối cảnh hội nhập AEC và thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Chương 2: Xác định các lĩnh vực lợi thế đặc thù và thực trạng khai thác các lợi thế đặc thù của Tây Nguyên thời gian qua.

Chương 3: Khai thác các lĩnh vực lợi thế đặc thù của Tây Nguyên trong bối cảnh Việt Nam tham gia AEC và thực hiện các FTA thế hệ mới: đề xuất giải pháp đến năm 2030.

# Chương 1
# CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ XÁC ĐỊNH CÁC LĨNH VỰC LỢI THẾ ĐẶC THÙ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP AEC VÀ THỰC THI CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI

## 1.1. Cơ sở lý luận xác định những lợi thế đặc thù quốc gia, vùng lãnh thổ trong bối cảnh tăng cường hội nhập quốc tế

### *1.1.1. Các khái niệm cơ bản*

- *Lợi thế so sánh:* Lợi thế so sánh quốc gia là dấu hiệu biểu hiện sự vượt trội về các yếu tố phát triển của quốc gia này so với một quốc gia khác, thường được xem xét trên các biểu hiện chính là vốn, lao động, đất đai, tài nguyên, vị trí địa lý, khí hậu, giá xuất khẩu, chất lượng hàng hoá, khả năng cạnh tranh của hàng hoá... để sản xuất và xuất khẩu hàng hoá với chi phí cơ hội thấp hơn so với các quốc gia khác.

- *Lợi thế cạnh tranh:* Lợi thế cạnh tranh là những lợi thế mang tính đặc thù, riêng biệt, khác biệt mang tính vượt trội của một doanh nghiệp hoặc một quốc gia so với các đối thủ cạnh tranh (doanh nghiệp/quốc gia). Nó bao hàm cả các yếu tố của lợi thế so sánh như đất đai, tài nguyên, con người và cũng bao hàm cả các yếu tố cạnh tranh về tri thức, nguồn nhân lực chất lượng cao, thị trường nội địa, thể chế chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, kết cấu hạ tầng, khoa học công nghệ, thể chế, nội lực doanh nghiệp.

- *Lợi thế đặc thù*: Lợi thế đặc thù của một vùng lãnh thổ là những lợi thế mang tính chất riêng biệt, khác biệt, độc đáo, duy nhất, nguyên bản và đại diện về tài nguyên (tài nguyên tự nhiên và nhân văn) của vùng lãnh thổ đó trong phát triển kinh tế xã hội.

Lợi thế đặc thù là một khái niệm mang tính bao trùm cả lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh bởi nó dựa trên sự khác biệt lợi thế so sánh của vùng lãnh thổ và nó có vai trò quyết định trong việc tạo nên lợi thế cạnh tranh của vùng lãnh thổ đang sở hữu lợi thế đó.

- *Sản phẩm có lợi thế đặc thù:* sản phẩm có lợi thế đặc thù của một vùng lãnh thổ là những sản phẩm hàng hoá hoặc sản phẩm có khả năng sản xuất và cung ứng có lợi thế mang tính chất riêng biệt, khác biệt, độc đáo, duy nhất, nguyên bản và đại diện về tài nguyên (tài nguyên tự nhiên và nhân văn) của vùng lãnh thổ đó trong phát triển kinh tế xã hội.

- *Lĩnh vực có lợi thế đặc thù  đặc thù là ngành kinh tế hoặc nhóm ngành kinh tế phát triển dựa trên những lợi thế mang tính độc đáo, duy nhất, nguyên bản và đại diện về tài nguyên (tự nhiên và nhân văn)của một địa phương hoặc một vùng lãnh thổ với những dịch vụ không chỉ làm thỏa mãn nhu cầu, mong đợi của khách hàng mà còn tạo được ấn tượng bởi tính độc đáo và sáng tạo*.

- *Khai thác các lĩnh vực có lợi thế đặc thù của một vùng lãnh thổ*: là việc tiến hành các hoạt động để thu được những lợi ích kinh tế - xã hội từ các sản phẩm/lĩnh vực mang tính chất riêng biệt, khác biệt, độc đáo, duy nhất, nguyên bản và đại diện về tài nguyên (tài nguyên tự nhiên và nhân văn) của vùng lãnh thổ đó nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong quá trình hội nhập khu vực và quốc tế.

- Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới là một thuật ngữ mới, được sử dụng để nói về các FTA có phạm vi toàn diện, vượt ra ngoài khuôn khổ của tự do hoá thương mại hàng hoá. FTA thế hệ mới bao gồm nhiều nội dung hợp tác hơn như đầu tư, cạnh tranh, mua sắm công, thương mại điện tử, khuyến khích sự phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ, hỗ trợ kỹ thuật cho các nước đang phát triển điều chỉnh chính sách theo lội trình phù hợp. FTA thế hệ mới xử lý sâu sắc hơn các vấn đề quy định trong WTO như thương mại hàng hoá, sức khoẻ động vật và thực vật trong thương mại quốc tế, sở hữu trí tuệ, tự vệ thương mại, quy tắc xuất xứ, minh bạch hoá và chống tham nhũng, giải quyết tranh chấp giữa chính phủ nước tiếp nhận đầu tư và nhà đầu tư nước ngoài

***1.1.2. Một số lý thuyết liên quan đến xác định các lĩnh vực có lợi thế đặc thù***

- Lý thuyết lợi thế so sánh
- Lý thuyết lợi thế cạnh tranh
- Lý thuyết cụm ngành trong lợi thế cạnh tranh
- Lợi thế đặc thù trong hội nhập quốc tế

***1.1.3. Đặc trưng cơ bản của các lĩnh vực lợi thế đặc thù***

Thứ nhất, lợi thế đặc thù mang tính động, có thể thay đổi theo không gian và thời gian. Lợi thế đặc thù của một vùng lãnh thổ, một quốc gia chủ yếu phản ánh qua hai khía cạnh: sự sẵn có nguồn lực và nhân tố thể chế.

Thứ hai, các doanh nghiệp địa phương bị ảnh hưởng bởi hai nhân tố: lợi thế đặc thù của vùng lãnh thổ, lợi thế đặc thù về sản phẩm

Thứ ba, khai thác các lĩnh vực lợi thế đặc thù trải qua nhiều giai đoạn phát triển khác nhau, bị chi phối bởi các yếu tố khác nhau, dựa trên các giai đoạn phát triển của nền kinh tế.

***1.1.4. Khung phân tích, mô hình và tiêu chí xác định các lĩnh vực có lợi thế đặc thù***

**** Khung phân tích của đề tài***

**Hình 1.1. Khung phân tích về lợi thế đặc thù của một vùng lãnh thổ**

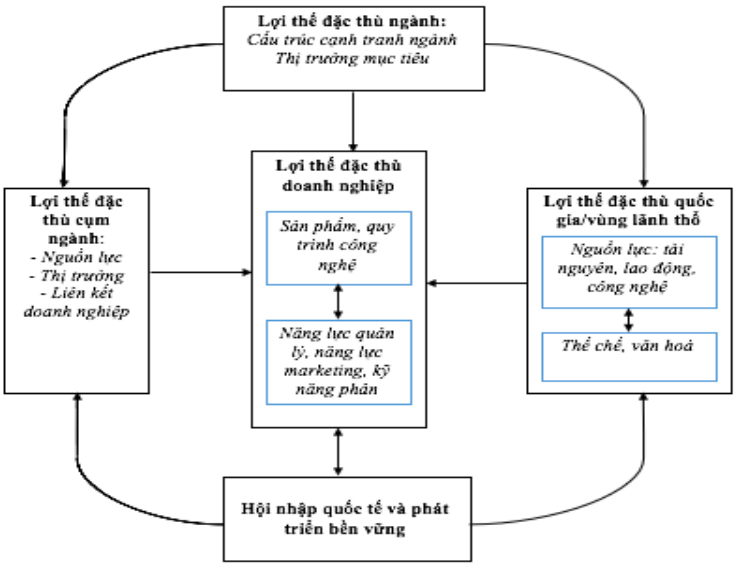


*Nguồn: Nhóm tác giả đề tài tự tổng hợp*

**** Tiêu chí xác định các lĩnh vực có lợi thế đặc thù của một địa phương:***

***1) Nhóm tiêu chí định lượng***

***2) Nhóm tiêu chí định tính***

+ ***Nhóm tiêu chí định lượng:*** Tỷ trọng của sản phẩm đặc thù so với sản phẩm của toàn vùng; Tốc độ tăng trưởng của sản phẩm đặc thù trong vùng; Hệ số vượt trội của sản phẩm; Tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm đặc thù so với toàn vùng; Việc làm được tạo ra trong các lĩnh vực có lợi thế đặc thù

+ ***Nhóm tiêu chí định tính:***

- Quy mô thị trường đối với các sản phẩm của lĩnh vực có lợi thế đặc thù
- Khai thác lợi thế đặc thù có hiệu quả dựa trên phân công lao động vùng
- Quy hoạch phát triển các lĩnh vực có lợi thế đặc thù trong vùng
- Chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng các sản phẩm đặc thù của vùng
- Công nghiệp phụ trợ, phát triển cụm ngành trong vùng để khai thác lợi thế đặc thù
- Khai thác lợi thế đặc thù đi đôi với bảo vệ tài nguyên và môi trường
- Phối hợp quản lý, khai thác các lợi thế đặc thù giữa các địa phương, tỉnh trong vùng
- Các vấn đề liên quan đến nguồn nước, lao động, di dân, khai thác đất đai trong phát triển lợi thế đặc thù
- Áp dụng công nghệ và thu hút đầu tư khai thác các lợi thế đặc thù
- Vai trò của các lĩnh vực lợi thế đặc thù trong phát triển kinh tế - xã hội địa phương
- Các chính sách ưu đãi của nhà nước về sử dụng đất đai, tín dụng, thuế và các ưu đãi khác trong khai thác lợi thế đặc thù.

***1.1.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc xác định và khai thác các lợi thế đặc thù***

***- Nhân tố chủ quan:***

Thứ nhất, nhận thức về các lợi thế đặc thù của địa phương, vùng lãnh thổ

Thứ hai, chính sách kinh tế.

Thứ ba, sự phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

Thứ tư, công tác quy hoạch, kế hoạch

***- Nhân tố khách quan***

Một là, cách mạng khoa học công nghệ trên thế giới.

Hai là, việc phát triển các hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Ba là, toàn cầu hoá kinh tế

**1.2. Kinh nghiệm quốc tế trong xác định các lĩnh vực lợi thế đặc thù phục vụ phát triển kinh tế của một số địa phương trong khu vực Châu Á và bài học cho Tây Nguyên**

***1.2.1. Xác định và khai thác các lĩnh vực lợi thế đặc thù ở vùng Đông Bắc Thái Lan***

* Xác định các lợi thế đặc thù ở vùng Đông Bắc Thái Lan

* Chính sách khai thác các lợi thế đặc thù trong phát triển kinh tế - xã hội ở vùng Đông Bắc Thái Lan

* Đánh giá việc khai thác các lợi thế đặc thù ở vùng Đông Bắc Thái Lan

***1.2.2. Xác định và khai thác các lĩnh vực lợi thế đặc thù ở vùng Vân Nam, Trung Quốc***

* Xác định các lợi thế đặc thù ở vùng Vân Nam, Trung Quốc

* Chính sách khai thác các lợi thế đặc thù của Vân Nam

* Đánh giá việc khai thác các lợi thế đặc thù ở tỉnh Vân Nam

***1.2.3. Bài học rút ra cho Tây Nguyên***

*Thứ nhất,* muốn khai thác lợi thế đặc thù của vùng, cần có chiến lược và kế hoạch cụ thể rõ ràng, trong đó chú trọng chọn đúng các lĩnh vực có lợi thế , phát triển các sản phẩm, thành lập các cụm ngành chuyên môn hoá, liên kết vùng trong khai thác các lợi thế đặc thù. Mỗi địa phương trong vùng lại cần lựa chọn các sản phẩm riêng mà mình có lợi thế và có biện pháp đầu tư bài bản cho các sản phẩm đó.

*Thứ hai*, khai thác lợi thế đặc thù cần chú trọng đến việc phát triển thương hiệu, chỉ dẫn địa lý của các sản phẩm sản xuất tại vùng đó.

*Thứ ba,* khai thác các lĩnh vực có lợi thế đặc thù ở các địa phương cần chú trọng đến vấn đề nâng cao phúc lợi cho người dân nơi đây và bảo vệ giá trị bền vững của các lợi thế. Điều này là rất quan trọng bởi các lĩnh vực có lợi thế đặc thù luôn khả năng năng lực cạnh tranh tốt hơn trên thị trường, khiến chính quyền và người dân có xu hướng khai thác triệt để, "tận thu", "tận diệt", làm phá vỡ quy hoạch, huỷ hoại tài nguyên và di sản, thay đổi phương thức sản xuất kinh doanh "độc đáo" để chạy theo lợi nhuận trước mắt mà bỏ qua các giá trị bảo tồn và môi trường.

*Thứ tư,* khai thác các lợi thế đặc thù của một vùng cần phải có sự chủ động hợp tác giữa chính quyền địa phương với doanh nghiệp, các hộ gia đình, các tổ chức xã hội như hiệp hội ngành nghề, các tổ chức khác theo mô hình: nhà nước – doanh nghiệp – viện nghiên cứu – người dân.

*Thứ năm,* khai thác các lĩnh vực lợi thế đặc thù ở các vùng có vị trí địa chính trị - kinh tế quan trọng như Đông Bắc (Thái Lan), Vân Nam (Trung Quốc), Tây Nguyên (Việt Nam) cần chú trọng đến vấn đề ổn định xã hội và an ninh trật tự vùng biên. Kinh nghiệm của Thái Lan và Trung Quốc cho thấy, các vùng này tập trung phát triển cơ sở hạ tầng, có chiến lược đầu tư để vùng trở thành cửa ngõ giao thông kết nối với các vùng miền khác trên cả nước, kết nối xuống khu vực Đông Nam Á, Nam Á, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân nơi đây phát triển kinh tế, giao thương và du lịch. Tuy nhiên, lợi thế đặc thù cũng có thể là bất lợi thế do tính chất địa chính trị của vùng. Do vậy, đây là các vùng phát triển mang tính chất vừa mở, vừa đóng, không mở rộng cho đầu tư nước ngoài, phát triển có chọn lọc các ngành nghề có lợi thế đặc thù.

# Chương 2
# XÁC ĐỊNH CÁC LĨNH VỰC LỢI THẾ ĐẶC THÙ VÀ THỰC TRẠNG KHAI THÁC CÁC LỢI THẾ ĐẶC THÙ CỦA TÂY NGUYÊN THỜI GIAN QUA

## 2.1. Xác định các lợi thế đặc thù và các lĩnh vực lợi thế đặc thù của Tây Nguyên

### *2.1.1. Xác định các lợi thế đặc thù ở Tây Nguyên*

*2.1.1.1. Lợi thế vị trí địa lý*

Do vị trí địa lý đặc thù, Tây Nguyên có vai trò địa chính trị quan trọng ở Việt Nam hiện nay. Vị trí địa chiến lược của Tây Nguyên thể hiện ở chỗ: khu vực này trở thành cầu nối của hai miền Nam – Bắc của Việt Nam, có hành lang tự nhiên thông với Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, duyên hải mền Trung của miền Nam. Tây Nguyên có tiềm năng trở thành một cực tăng trưởng mới của Việt Nam, là một trong những cửa ngõ năng động phía Tây và Tây Nam của tổ quốc, có lợi thế trong phát triển kinh tế với các vùng kinh tế trong nước và quốc tế. Tây Nguyên có vị trí chiến lược đặc biệt về quân sự, quốc phòng, hơn là phát triển kinh tế.

*2.1.1.2. Lợi thế đặc thù về tài nguyên*

* *Khí hậu*: Tây Nguyên có khí hậu đặc thù rất thích hợp để trồng cây công nghiệp dài ngày như cà phê, hồ tiêu, cao su, chè… có giá trị kinh tế cao, mang giá trị đặc thù và biến Tây Nguyên trở thành vùng nguyên liệu nông sản lớn trên cả nước. Hơn nữa, điều kiện khí hậu đặc thù với sự khác biệt, đa dạng, phân hoá theo mùa tạo nên nét riêng cho phong cảnh nơi đây, là lực hút đối với phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù trên cao nguyên.

* *Tài nguyên đất*

Tây Nguyên có tiềm năng rất lớn trong phát triển một số cây trồng cạn, lâu năm hoặc hàng năm. Nhóm đất đỏ vàng và mùn vàng có diện tích lớn nhất ở Tây Nguyên, chiếm 79,06% diện tích đất tự nhiên. Nhóm đất này có độ phì nhiêu cao, phù hợp cho việc trồng các cây trồng cạn, lâu năm hoặc hàng năm như cao su, cà phê, tiêu, chè, cây lương thực các loại.

* *Tài nguyên nước:*

Tây Nguyên có hệ thống sông suối khá dày đặc, nhiều gềnh thác, là nơi khởi nguồn của 4 hệ thống sông chính. Tây Nguyên có tiềm năng rất lớn trong phát triển thuỷ điện, đặc biệt là thuỷ điện vừa và nhỏ. Cùng với điều kiện địa hình, địa chất đặc thù, Tây Nguyên cũng là nơi có cảnh quang hùng vĩ, có những thác nước đẹp bậc nhất ở Việt Nam.

* *Tài nguyên khoáng sản:*

Tây Nguyên có hơn 50 loại khoáng sản thuộc 3 nhóm lớn: khoáng sản kim loại, khoáng sản không kim loại và khoáng sản vật liệu xây dựng. Trong số các loại khoáng sản trên, bôxit là khoáng sản có trữ lượng lớn nhất. Khai thác khoáng sản trở thành một lợi thế đặc thù của Tây Nguyên trong phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là các loại khoáng sản có tiềm năng lớn về trữ lượng, chất lượng và giá trị như bô xit, vàng, thiếc.

*2.1.1.3. Lợi thế đặc thù về văn hoá*

Vùng đất nơi đây có nhiều di tích lịch sử độc đáo; có 54 dân tộc anh em sinh sống, Tây Nguyên có nhiều công trình tôn giáo, tín ngưỡng, nhiều chùa, nhà thờ, tu viện mới được xây dựng hoặc được xây dựng từ hàng trăm năm có kiến trúc đẹp, cảnh quan đẹp độc đáo; có những yếu tố đặc trưng của một xã hội mẫu quyền, những kiểu dáng nhà truyền thống (như rông, nhà dài, nhà sàn, nhà mồ…), Lễ hội cồng chiêng, Lễ hội đâm trâu, Lễ mừng năm mới, Nghi lễ bỏ mả, Lễ hội đua voi , Cúng thần làng… Các lễ hội dân gian và hiện đại đang trở thành nét văn hoá đặc trưng của các buôn làng Tây Nguyên. Các làng nghề truyền thống được khôi phục, đặc biệt là nghề dệt thổ cẩm độc đáo mang đậm bản sắc văn hoá Tây Nguyên.

Không gian văn hoá cồng chiêng, sử thi, những điệu múa, lời hát, cách ăn mặc, nhạc cụ, truyền thống mẫu hệ; Ngoài ra Tây Nguyên còn là nơi có nhiều nét văn hoá hiện đại, thể hiện qua các lễ hội hoa Đà Lạt, lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột, các cửa khẩu, các nhà máy thuỷ điện, trung tâm thương mại, làng hoa, khu vui chơi giải trí, các bảo tàng văn hoá dân tộc, các công viên lớn, các vườn quốc gia với sự đa dạng của hệ sinh thái…, là tiềm năng to lớn trong phát triển du lịch.

*2.1.1.4. Lợi thế đặc thù về thể chế*

Tây Nguyên được hưởng lợi từ các chính sách mang tính chất đặc thù trong phát triển kinh tế - xã hội vùng. Các văn bản, chính sách giành cho Tây Nguyên thời gian qua được coi là những công cụ chính sách quan trọng giúp Tây nguyên quy hoạch phát triển các vùng, tiểu vùng, ngành, tiểu ngành, liên kết sản xuất giữa các vùng và các doanh nghiệp, phát triển giao thông, tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư, từ đó khai thác hiệu quả hơn các lợi thế đặc thù của vùng.

Đánh giá chung:

Như phần chương 1 đã phân tích, một vùng lãnh thổ hoặc một quốc gia có lợi thế đặc thù khi lãnh thổ hoặc quốc gia đó có 1 trong 8 biểu hiện sau: 1) vị trí địa lý; 2) tài nguyên; 3) con người và tiềm năng trí tuệ; 4) Công nghệ; 5) kết cấu hạ tầng kỹ thuật; 6) văn hoá; 7) Đội ngũ doanh nhân; 8) Chính quyền và quản trị. Thông thường một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ có từ 01 biểu hiện trên của lợi thế đặc thù tĩnh (lợi thế đặc thù ban đầu), quốc gia đó có thể có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế (chẳng hạn Singapore ban đầu chỉ có lợi thế về vị trí địa lý). Nhưng lợi thế đặc thù không phải là yếu tố bền vững, và nếu như dựa vào lợi thế đặc thù tĩnh ban đầu, sự thịnh vượng của quốc gia đó không thể kéo dài, và xu hướng chung các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ có xu hướng đầu tư vào các lợi thế đặc thù động (công nghệ, con người và trí tuệ, cơ sở hạ tầng, doanh nghiệp, chính quyền và quản trị…) để phát triển bền vững. Trong 8 biểu hiện của lợi thế đặc thù, chỉ có một số biểu hiện thuộc về lợi thế đặc thù tĩnh là vị trí địa lý, tài nguyên, con người và văn hoá. Còn lại là các lợi thế đặc thù động.

Xét trong bối cảnh Tây Nguyên hiện nay, vùng này có 04 lợi thế đặc thù, trong đó có 03 lợi thế đặc thù tĩnh (vị trí địa lý, tài nguyên, văn hoá). Lợi thế đặc thù về thể chế ở Tây Nguyên ở đây muốn nói đến là các cơ chế mà chính phủ Việt Nam trao quyền để Tây Nguyên có điều kiện thuận lợi phát triển. Thực ra, lợi thế đặc thù được nói đến trong phần lý thuyết là những lợi thế mang tính khác biệt, mang tính "tự tại"; nhưng đối với Tây Nguyên, các cơ chế đặc thù là yếu tố lợi thế khách quan mang lại. Tuy nhiên, cũng có thể coi đây là một lợi thế đặc thù của Tây Nguyên so với các vùng miền khác

trong cả nước, còn trên thực tế việc khai thác lợi thế đặc thù về thể chế ở Tây nguyên còn nhiều vấn đề cần phải nghiên cứu (trong các chương tiếp theo).

***2.1.2. Xác định các sản phẩm đặc thù và các lĩnh vực có lợi thế đặc thù của Tây Nguyên***

*2.1.2.1. Xác định các sản phẩm đặc thù của Tây Nguyên*

Khai thác tiềm năng về sản phẩm chủ lực ở Tây Nguyên về sản phẩm được dựa theo các lợi thế đặc thù của vùng, trong đó chủ yếu là khai thác các cây công nghiệp dài ngày, không cần nhiều nước tưới tiêu dưới quy mô trang trại để hình thành nên các vùng nguyên liệu lớn, chủ lực cho toàn vùng; tiến tới phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản. Ngoài ra, Tây Nguyên còn có nhiều tiềm năng trong phát triển thuỷ điện, khai khoáng và du lịch.

Các sản phẩm mũi nhọn của vùng Tây Nguyên được tập trung khai thác, phát triển gồm: cà phê, chè, cao su, điều, tiêu, dược liệu, gỗ, rau quả, công nghiệp chế biến nông lâm sản, khai thác và chế biến bô xít, thuỷ điện và phát triển các loại hình du lịch.

2.1.2.2. Xác định các lĩnh vực có lợi thế đặc thù ở Tây Nguyên

1) Trồng và sản xuất các sản phẩm nông sản đặc thù

2) Chế biến các sản phẩm có lợi thế đặc thù

3) Phát triển du lịch

2.1.2.3. Liên kết vùng trong khai thác các lĩnh vực có  lợi thế đặc thù của các tỉnh Tây Nguyên

- Liên kết các vùng sản xuất của các tỉnh Tây Nguyên: giúp Tây Nguyên mở rộng quy mô kinh tế, khắc phục tình trạng sản xuất kinh doanh manh mún, nhỏ lẻ, tự phát, các sản phẩm mang tính chất tương đồng giống nhau giữa các địa phương, nhưng lại không có giá trị gia tăng cao do thiếu sự hợp tác chặt chẽ giữa các tiểu vùng/cụm ngành trong vùng Tây Nguyên.

- Liên kết vùng sẽ giúp Tây Nguyên hoàn thiện chuỗi giá trị sản phẩm, có sự kết nối tốt hơn giữa sản xuất – chế biến – cung ứng thị trường, tiêu thụ sản phẩm, chưa xây dựng được giá trị thương hiệu cho một số mặt hàng như cà phê, tiêu, điều, cao su, hoa…

- Tây Nguyên có tiềm năng liên kết ngoại vùng để khai thác hiệu quả các lĩnh vực lợi thế đặc thù.

- Liên kết phát triển với các cụm, ngành ở các tỉnh biên giới của Lào và Campuchia khiến các tiềm năng lợi thế đặc thù của Tây Nguyên được phát huy hiệu quả.

**2.2. Thực trạng khai thác các lĩnh vực có lợi thế đặc thù của Tây Nguyên thời gian qua**

***2.2.1. Trồng và sản xuất các sản phẩm nông sản đặc thù***

- *Cà phê*: Diện tích trồng cà phê của Tây Nguyên chiếm 77,5% diện tích cả nước, tập trung ở Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đắk Nông, với tổng diện tích toàn vùng đạt 555.606 ha (năm 2017). Sản lượng cà phê Tây Nguyên đạt 1,458 triệu tấn vào năm 2017, chiếm 92% sản lượng cả nước. Năng suất cà phê robusta Tây Nguyên rất cao, khoảng 4 tấn/ha năm 2018, trong đó các địa bàn trọng điểm cà phê như Đắk Lắk, Lâm Đồng còn cho năng suất 7 tấn cà phê nhân/ha, cao hơn năng suất bình quân của thế giới. Năng suất cà phê ở Tây Nguyên có tăng lên đáng kể theo thời gian, từ 1,3 tấn/ha năm 1996 lên 2,3 tấn/ha năm 2014 và 4 tấn/ha (2018). Sự gia tăng năng suất cà phê cho thấy Tây Nguyên đã tập trung áp dụng công nghệ mới, tăng cường

kỹ thuật trong canh tác cà phê, sử dụng các loại giống mới và tốt hơn khiến năng suất và sản lượng tăng nhanh, thích nghi tốt với điều kiện biến đổi khí hậu.

- *Hồ tiêu:* Diện tích trồng hồ tiêu chiếm 82% diện tích cả nước, tập trung ở Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai. Hồ tiêu là 1 trong 10 nhóm nông sản xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD năm 2017. Năm 2017, sản lượng hồ tiêu của Tây Nguyên đạt 158,236 nghìn tấn, tăng so với các năm trước đó (năm 2016 đạt 134,577 nghìn tấn, năm 2015 đạt 102,326 nghìn tấn, năm 2014 đạt 83,076 nghìn tấn). Tuy sản lượng hồ tiêu Tây Nguyên có sự thay đổi thất thường trong vài năm gần đây, nhưng đây vẫn là cây trồng chủ lực, đem lại giá trị xuất khẩu lớn cho các tỉnh Tây Nguyên.

- *Cao su:* Tây Nguyên chiếm 26,5% diện tích trồng cao su của cả nước, tập trung chủ yếu tại Gia Lai, Kon Tum và Đắk Lắk. Diện tích trồng cao su tăng từ 117,357 nghìn ha năm 2014 lên 152,505 nghìn ha năm 2017. Sản lượng cao su của Tây Nguyên năm 2015 đạt 193.775 tấn/ha, năng suất đạt 1431 kg/ha, đứng thứ hai cả nước sau vùng Đông Nam Bộ cả về sản lượng, năng suất và diện tích. Năm 2017, sản lượng cao su toàn vùng Tây Nguyên đạt 215,374 nghìn tấn, cao hơn nhiều so với những năm trước đó.

- *Điều:* Tây Nguyên là vùng có diện tích trồng điều lớn thứ hai cả nước sau vùng Đông Nam Bộ. Diện tích trồng điều của Tây Nguyên tăng từ 51,949 nghìn ha năm 2014 lên 72,765 nghìn ha năm 2017, tập trung chủ yếu ở các tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai và Đắk Nông. Sản lượng điều giảm liên tục ở Tây Nguyên, từ 66,929 nghìn tấn (năm 2014) xuống còn 55,777 nghìn tấn (năm 2017). So với giai đoạn trước đây, diện tích trồng điều ở Tây Nguyên tăng nhanh do giá điều liên tục tăng, khiến đồng bào dân tộc không còn chặt bỏ cây điều mà còn tập trung đầu tư mở rộng lại diện tích trồng điều. Tuy nhiên, do điều kiện thời tiết, tính chất đất đai và kỹ thuật chăm sóc chưa hiệu quả, các giống điều trồng mới chưa thích nghi tốt với các vùng đất khô cằn ở Tây Nguyên, nên năng suất và sản lượng điều có xu hướng suy giảm.

- *Chè:* Chè được trồng nhiều ở Lâm Đồng. Diện tích trồng chè ở Lâm Đồng chiếm tới 92% diện tích trồng chè ở Tây Nguyên, tiếp theo là Gia Lai. Năm 2017, diện tích trồng chè ở Tây Nguyên đạt 13,368 nghìn ha, giảm mạnh so với các năm trước đó (năm 2014 diện tích trồng chè ở Tây Nguyên là 18,627 nghìn ha). Sản lượng chè ở Tây Nguyên năm 2017 đạt 154,173 nghìn tấn, giảm so với con số 203,487 nghìn tấn năm 2014. Đây là loại cây trồng có lợi thế ở Tây Nguyên, có diện tích và sản lượng đứng hạng đầu cả nước, năng suất cao trung bình 10 tấn/ha trong khi năng suất chè cả nước chỉ đạt 7,7, tấn/ha, nhưng so với một số loại cây trồng khác, chè của Lâm Đồng chưa phát huy được lợi thế so sánh.

Dưới góc độ nghiên cứu hộ gia đình, sản xuất các cây trồng chủ lực chiếm phần lớn thu nhập hộ gia đình. Cà phê, hồ tiêu, rau cây cảnh, chè (riêng ở Lâm Đồng) được coi là những lợi thế đặc thù đem lại thu nhập cao cho các hộ gia đình. Trong khi đó, các cây trồng có lợi thế đặc thù khác như điều, cao su lại không đem lại thu nhập cao cho các hộ gia đình. Phần lớn các hộ gia đình được điều tra ở Lâm Đồng và Đắk Lắk đều cho rằng hai loại cây trồng có lợi thế này chỉ chiếm dưới 25% thu nhập của các hộ gia đình.

- *Phát triển nông nghiệp công nghệ cao đối với một số sản phẩm chủ lực*

Tây Nguyên đã tập trung khai thác các lợi thế đặc thù của mình bằng việc tập trung phát triển các vùng nông nghiệp công nghệ cao, dẫn đầu là Lâm Đồng, Đắk Lắk và Kon Tum.

Lâm Đồng có trên 50% diện tích canh tác rau và hoa; 25% diện tích trồng chè được ứng dụng công nghệ cao, 11% diện tích trồng cà phê được chuyển đổi sang giống mới có năng suất cao hơn. Tổng diện tích sản xuất nông nghiệp công nghệ cao năm 2015 đạt 43,080 nghìn ha, chiếm 16,4% diện tích đất canh tác nông nghiệp trên toàn tỉnh và chiếm trên 80% giá trị kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. 7 vùng nông nghiệp công nghệ cao có thể kể đến là Ấp Lát, Đạ Đeum, Đạ Nhim, Lạc Dương, R'Lơm – Tu Tra (huyện Đơn Dương), Gia Lâm (huyện Lâm Hà), Phú Hội, Phú An (huyện Đức Trọng). Tận dụng các lợi thế đặc thù về khí hậu và thổ nhưỡng trong phát triển các sản phẩm nông nghiệp vùng ôn đới, Lâm Đồng đã thu hút được nhiều dự án FDI liên quan đến nông nghiệp công nghệ cao.

Đắk Lắk cũng phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao đối với cây cà phê (40 nghìn ha), hồ tiêu (3 nghìn ha), bơ (3 nghìn ha), bơ (3 nghìn ha), rau quả (1 nghìn ha);

Kon Tum đang hình thành các vùng sản xuất rau, hoa, quả xứ lạnh, chăn nuôi đại gia súc gắn với du lịch sinh thái, các vùng sản xuất cà phê sạch mang thương hiệu cà phê Đắk Hà, vùng sản xuất sâm Ngọc Linh, vùng sản xuất dược liệu ở huyện Tu Mơ Rông, khu du lịch sinh thái Măng Đen (huyện Kon Plong), vườn bảo tồn và phát triển dược liệu quý hiếm ở Măng Đen...

***2.2.2. Phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm có lợi thế đặc thù***

*2.2.2.1. Công nghiệp chế biến nông lâm sản:*

Công nghiệp chế biến nông lâm sản ở các tỉnh Tây Nguyên đang bước đầu được hình thành trên cơ sở tập trung khai thác các lợi thế đặc thù của địa phương, từng bước hình thành các cơ sở chế biến nông lâm sản, góp phần làm tăng kim ngạch xuất khẩu của vùng. Tuy nhiên, việc phát triển chưa được đồng đều, chất lượng và hiệu quả ở một số lĩnh vực, sản phẩm chưa cao, khả năng cạnh tranh của sản phẩm còn thấp. Công nghiệp chế biến nông, lâm sản chưa sâu, phần lớn là sơ chế, tỷ lệ sản phẩm tinh chế chưa cao, hạn chế sức cạnh tranh và xuất khẩu.

Công nghiệp chế biến chế tạo Tây Nguyên có tốc độ tăng trưởng không đều giữa các năm và có xu hướng sụt giảm trong những năm gần đây ở 4 tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai và Lâm Đồng. Trong giai đoạn 2014-2017, tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng trung bình 8,1%, thuộc diện cao so với các ngành kinh tế khác, cao nhất thuộc về Kon Tum (12,06%/năm), tiếp đó là Lâm Đồng (9,61%/năm) và Gia Lai (9,35%/năm). Đắk Nông đạt tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến chế tạo trung bình 6,24%/năm và Đắk Lắk đạt trung bình 3,26%/năm

Tốc độ tăng trưởng công nghiệp chế biến tương đối cao, các ngành chế biến nông lâm sản (vốn là lợi thế đặc thù của các tỉnh này) lại không có tốc độ tăng trưởng cao, mà phần lớn tốc độ tăng trưởng cao lại thuộc về các ngành công nghiệp chế tạo khác không phải là lợi thế của Tây Nguyên. Tại Kon Tum, nơi được coi là thủ phủ cao su của vùng Tây Nguyên, nhưng sản phẩm chế biến từ cao su không phải là sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh, có tốc độ tăng

trưởng 11,69% năm 2017, trong khi ngành sản xuất trang phục có tốc độ tăng trưởng 24,32%, hoá chất và sản phẩm hoá chất (36,93%) năm 2017.

Tại Lâm Đồng, thủ phủ chè của toàn vùng Tây Nguyên sản lượng chè chế biến có xu hướng giảm trong những năm gần đây, từ 47,667 nghìn tấn năm 2010, xuống còn 42,682 nghìn tấn (2014), 42,383 nghìn tấn (2015), 42,414 nghìn tấn (2016) và 42,750 nghìn tấn (2017).

Tại Đắk Lắk, các sản phẩm công nghiệp chủ yếu theo thống kê của tỉnh năm 2017 gồm cà phê và một số ngành không khai thác lợi thế đặc thù của ngành như bia, nước tinh khiết, dăm gỗ, tinh bột sắn, đường...

Tại Đắk Nông, nơi có diện tích và sản lượng cà phê, hồ tiêu lớn thứ ba toàn vùng Tây Nguyên, nhưng hai mặt hàng này không có tên trong danh mục các mặt hàng nông sản chế biến chủ yếu của tỉnh.

Thực tế trên cho thấy công nghiệp chế biến nông lâm sản của các tỉnh vùng Tây Nguyên còn phát triển rất yếu kém, phần lớn là sản xuất thô và ở nấc thang rất thấp của chuỗi giá trị toàn cầu. Các sản phẩm chủ lực của Tây Nguyên là điều, cà phê, hạt tiêu, cao su, chè đều phần lớn không có mặt trong danh sách các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của 5 tỉnh vùng Tây Nguyên.

*2.2.2.2. Thực trạng phát triển công nghiệp chế biến một số sản phẩm nông sản*

*+) Chế biến cà phê:*

Công nghệ chế biến của ngành cà phê hiện nay phần lớn là thấp hơn so với công nghệ của thế giới. Cà phê ở Tây Nguyên chủ yếu được chế biến ở 3 khu vực: hộ gia đình quy mô nhỏ, thủ công; các nhà máy chế biến cà phê nhân; các nhà máy chế biến cà phê bột. Có tới 80% cà phê được sơ chế, chế biến tại khu vực hộ gia đình. Cà phê đươc chế biến theo quy mô công nghiệp được áp dụng ở Tây Nguyên gồm: chế biến cà phê ướt và chế biến cà phê khô. Tuy nhiên, công nghệ chế biến cà phê khô đang được áp dụng rộng rãi ở Tây Nguyên.

Cho đến nay, cà phê ở Tây Nguyên chủ yếu là cà phê rang xay (cà phê bột) với sản lượng khoảng 26.000 tấn/năm (năm 2017). Tuy Việt Nam tuy đã trở thành quốc gia sản xuất, xuất khẩu cà phê hàng đầu thế giới, nhưng vẫn chủ yếu là xuất khẩu cà phê nhân. Cà phê chế biến sâu còn nhiều hạn chế, chiếm tỷ trọng nhỏ trong sản lượng và kim ngạch cà phê của Việt Nam, giá trị gia tăng thấp do công nghệ lạc hậu, quy mô sản xuất của các nhà máy nhỏ bé.

*+) Chế biến điều:*

Các cơ sở chế biến hạt điều nằm chủ yếu ở tỉnh Gia Lai, nơi có 16.480 ha điều, tập trung ở các huyện Đức Cơ, La Grai, Chư Prong, Krong Pa, và là một trong 5 địa phương có diện tích điều lớn nhất cả nước. Mặc dù có một số điểm sáng trong ngành công nghiệp chế biến điều ở Tây Nguyên, nhưng nhìn chung ngành điều đang đứng trước những khó khăn rất lớn do thiếu nguyên liệu, giá nguyên liệu nhập khẩu đắt đỏ, cây điều Tây Nguyên gặp nhiều sâu bệnh nên mất mùa và cho chất lượng điều thấp. Nhiều doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ trong ngành chế biến điều Tây Nguyên bị thua lỗ và thiếu nguyên liệu.

*+) Chế biến cao su:*

Tây Nguyên là vùng sản xuất nguyên liệu cao su lớn trên cả nước, tập trung chủ yếu ở các tỉnh Kon Tum, Đắk Lắk và Đắk Nông. Tuy nhiên, phần lớn sản phẩm cao su hiện nay được bán dưới dạng nguyên liệu sơ chế (mủ cao su), chưa có các nhà máy chế biến tinh và chế biến sâu. Phần lớn nguyên liệu thu mua từ các trang trại cao su trong và ngoài tỉnh, bán cho thương lái hoặc bán trực tiếp cho các doanh nghiệp chế biến cao su. Mặc dù các doanh nghiệp đã có sự chủ động về công nghệ, thay thế các dây chuyền sản xuất cũ bằng công nghệ mới, nhưng phần lớn các doanh nghiệp Tây Nguyên vẫn sản xuất mủ khô, trong đó các sản phẩm cao su phổ thông như SVR 10, SVR 3L chiếm tới 55% sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam năm 2017, chủ yếu dùng để sản xuất săm lốp. Loại sản phẩm này chủ yếu xuất sang thị trường Trung Quốc.

*+) Chế biến chè:*

Công nghệ chế biến chè của tỉnh Lâm Đồng nhìn chung ngang bằng hoặc thấp hơn trình độ của thế giới (theo khảo sát của phía doanh nghiệp tỉnh Lâm Đồng).

Mặc dù là thủ phủ của chè trên cả nước, nhưng các doanh nghiệp và các cơ sở chế biến chè ở Lâm Đồng chưa giải quyết hiệu quả vấn đề vùng nguyên liệu (đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm) và công nghệ chế biến. Các nhà máy, cơ sở chế biến chè mới chỉ thực hiện nghiên cứu thay đổi công nghệ theo hướng cải tiến, chỉnh sửa công nghệ để phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, chứ chưa thực sự đầu tư vào hoạt động nghiên cứu công nghệ chế biến chè, chưa có sự hợp tác chặt chẽ với các mạng lưới nghiên cứu (trường đại học, viện ngiên cứu) trong và ngoài nước để đẩy mạnh năng lực công nghệ của doanh nghiệp, kể cả các doanh nghiệp nhà nước lớn đóng tại địa bàn Lâm Đồng.

*+) Chế biến hồ tiêu:*

Trên thế giới hiệu nay, có khoảng 12 sản phẩm tiêu chế biến cao, thì tại Việt Nam nói chung và Tây Nguyên nói riêng mới làm được 4-5 sản phẩm và vẫn chưa có nhà máy chế biến đạt chuẩn để xuất khẩu. Chủ yếu xuất khẩu tiêu của Tây Nguyên là các sản phẩm thô như tiêu đen, tiêu trắng, tiêu xanh, tiêu xay, trong khi các sản phẩm đạt giá trị cao trên thế giới hiện nay như dầu nhựa tiêu, tinh dầu tiêu đen (với công nghệ chưng cất hơi nước từ tiêu, có tác dụng giữ ấm cơ thể, điều trị cảm, giúp dễ tiêu hoá, tăng  sức đề kháng, làm đẹp...), tiêu xanh khử nước (chế biến từ tiêu xanh, cho chất lượng, màu sắc và hình dạng giống như tiêu xanh vừa hái), tiêu xanh đông khô (làm khô trong điều kiện chân không, khi được làm ẩm trở lại sản phẩm giống như tiêu xanh vừa hái), tiêu xanh cải tiến (công nghệ ngâm nước muối)... Các công nghệ tiên tiến này trên thế giới có thể làm tăng nhanh giá trị gia tăng của sản phẩm tiêu, giúp ngành hồ tiêu phát triển bền vững. Tuy nhiên, các doanh nghiệp chế biến hồ tiêu của Việt Nam chưa thể tiếp cận đến trình độ công nghệ cao như trên để biến Tây Nguyên thành vùng đất của nguyên liệu và sản phẩm tiêu chế biến nổi tiếng trên thế giới.

*2.2.2.3. Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản*

Báo cáo tổng hợp hiệu quả kinh tế của khoáng sản Tây Nguyên trong giai đoạn 2005-2015 cho thấy tổng vốn đầu tư cho khai thác khoáng sản của vùng này quá lớn so với tổng

doanh thu từ tài nguyên, tổng chi phí bỏ ra để vận hành và thất thoát tài nguyên hàn năm. Giá trị nộp ngân sách hàng năm từ tài nguyên hầu như không đáng kể. Theo dự báo hiệu quả kinh tế khoáng sản các tỉnh Tây Nguyên vào năm 2025, khai thác khoáng sản sẽ đóng góp vào nguồn thu ngân sách khoáng 33,8%. Tuy nhiên, kế hoạch này dường như không khả thi bởi cho đến nay quy mô nộp ngân sách từ hoạt động khai thác khoáng sản ở các tỉnh Tây Nguyên còn quá nhỏ bé. Với công nghệ chế biến khoáng sản dừng ở mức khai thác sản phẩm thô, chưa nâng cao giá trị tinh chế, chế biến sâu của sản phẩm, sự thất thoát tài nguyên từ các mỏ khoáng sản ở các tỉnh Tây Nguyên là điều không tránh khỏi, gây ô nhiễm môi trường và nhiều tổn thất kinh tế xã hội khác.

### *2.2.3. Khai thác lợi thế đặc thù trong phát triển du lịch*

*- Về khách du lịch:*

Trong tổng thể du lịch cả nước thì vị trí của Tây Nguyên còn rất khiêm tốn.

Số lượng khách du lịch đến Tây Nguyên ngày càng tăng. Tốc độ tăng trưởng khách du lịch đến Tây Nguyên như trên là khá cao cho thấy tiềm năng và tài nguyên du lịch ở Tây Nguyên trong thời gian qua khai thác tương đối hiệu quả.

Phân theo địa phương: Lượng khách du lịch đến Tây Nguyên có sự phân hóa mạnh trong 5 tỉnh, khách du lịch chủ yếu đến Lâm Đồng, tiếp đó là Đắk Lắk; các tỉnh còn lại chiếm một số lượng khách tương đối nhỏ. Khách du lịch nội địa cũng liên tục tăng cao trong giai đoạn 2000-2017, và nguồn khách chính đến từ thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long; Hà Nội, Hải Phòng….

*- Doanh thu từ du lịch*

Doanh thu du lịch tăng nhanh qua các năm. Doanh thu tăng nhanh và liên tục từ hoạt động du lịch. Doanh thu cao nhất và tăng nhiều nhất từ du lịch thuộc về Lâm Đồng và Đắk Lắk. Trong cơ cấu doanh thu du lịch năm 2017, Lâm Đồng chiếm 56%, Đắk Lắk chiếm 21%, Gia Lai chiếm 12%, Đắk Nông chiếm 6% và Kon Tum chiếm 5% trong tổng doanh thu từ du lịch toàn vùng Tây Nguyên.

- Thu nhập từ du lịch của các hộ dân địa phương

Kết quả khảo sát đối với các hộ gia đình có thu nhập từ du lịch ở hai tỉnh Đắk Lắk và Tây Nguyên cho thấy tỷ lệ lớn các hộ gia đình có thu nhập từ hoạt động làm nghề hướng dẫn viên du lịch (chiếm 73% trong số các hộ gia đình Đắk Lắk và chỉ chiếm 16% trong số các hộ gia đình có thu nhập chủ yếu từ du lịch ở Lâm Đồng). Nếu so sánh với các hộ gia đình có thu nhập chính từ hoạt động du lịch tại Lâm Đồng thì cơ cấu thu nhập từ du lịch có sự khác biệt. Tại Lâm Đồng, thu nhập chính từ hoạt động du lịch đến từ cho thuê khách sạn, nhà nghỉ chiếm 52%, trong khi tại Đắk Lắk chỉ chiếm 8%. Tỷ lệ các hộ gia đình làm nghề bán hàng cho khách du lịch chiếm 16% ở cả hai địa phương Đắk Lắk và Lâm Đồng.

Với số lượng phiếu khảo sát rất lớn (900 phiếu ở Lâm Đồng và 750 phiếu ở Đắk Lắk), kết quả khảo sát trên với số lượng hộ gia đình ít ỏi có thu nhập chính từ du lịch (49 hộ ở Đắk Lắk và 146 hộ ở Lâm Đồng) phản ánh một kết quả khác, đó là: Tại hai địa phương được mệnh danh là thủ phủ của ngành "công nghiệp không khói" của Tây Nguyên, phần lớn người dân

vẫn sống nhờ vào hoạt động nông nghiệp, thu nhập từ du lịch còn rất khiêm tốn, phản ánh các lợi thế đặc thù từ du lịch địa phương vẫn còn khai thác chưa nhiều và chưa hiệu quả.

Dưới góc nhìn của hộ gia đình khi được hỏi khách du lịch đến từ trong nước hay nước ngoài, có tới 98% các hộ dân ở Đắk Lắk và Lâm Đồng chỉ rằng khách du lịch đến từ trong nước, chỉ có 2% cho rằng khách du lịch đến từ nước ngoài. Thực tế này cho thấy năng lực quảng bá hình ảnh du lịch Tây Nguyên và những nét văn hoá thiên nhiên độc đáo đặc thù của vùng Tây Nguyên trong thời gian qua còn chưa hiệu quả. Hơn nữa, nó phản ánh các dịch vụ du lịch ở các tỉnh Tây Nguyên chưa đáp ứng được nhu cầu của khách nước ngoài, sản phẩm du lịch còn đơn điệu, thiếu tính kết nối giữa các địa phương trong vùng Tây Nguyên nên chưa hấp dẫn du khách nước ngoài. Khách du lịch nước ngoài chiếm tỷ lệ rất thấp theo con số thống kê của các địa phương và theo quan điểm của các hộ gia đình cho thấy với tiềm năng du lịch rất lớn chưa được khai thác, các địa phương trong vùng Tây Nguyên có thể phối hợp với nhau để quảng bá du lịch đến đối tượng khách là người nước ngoài.

- *Về sở thích của khách du lịch*: khai thác lợi thế đặc thù du lịch ở Tây Nguyên dưới góc nhìn của hộ gia đình thường nghiêng về lợi thế đặc thù tĩnh (hay nói cách khác là những giá trị cảnh quan thiên nhiên độc đáo của khu vực này mang lại. Những giá trị du lịch đem đến từ các lợi thế động (khai thác các di sản văn hoá của Tây Nguyên như văn hoá buôn làng, lễ hội truyền thống, di tích lịch sử...) chưa được du khách quan tâm nhiều. Đây là điều đáng quan tâm trong phát triển du lịch các tỉnh Tây Nguyên trong thời gian tới bởi Tây Nguyên đang chứa trong mình một kho tàng sử thi, văn hoá tộc người độc đáo bậc nhất ở Việt nam hiện nay.

### 2.3. Những hạn chế trong việc khai thác các lĩnh vực có lợi thế đặc thù của Tây Nguyên và nguyên nhân

#### 2.3.1. Những hạn chế

*2.3.1.1. Khai thác lợi thế đặc thù quá mức*

Lợi thế đặc thù trong phát triển nông nghiệp đang được khai thác quá mức, có nguy cơ đổi trục sang thách thức và bất lợi thế.

Tây Nguyên hiện nay chủ yếu được khai thác các lợi thế đặc thù theo chiều rộng bằng cách mở rộng diện tích đất nông nghiệp, dẫn đến việc khai thác tài nguyên đất – nước – rừng thiếu kiểm soát. Phá vỡ quy hoạch đất đai diễn ra tại tất cả các tỉnh của vùng Tây Nguyên. Diện tích trồng cà phê và hồ tiêu tăng nhanh, chủ yếu là tự phát và ở các hộ nông dân nhỏ, là do đa số diện tích đất nông nghiệp thuộc người dân quản lý, người dân chạy theo lợi nhuận trước mắt, khai thác đất rừng bừa bãi, tỷ lệ phá rừng tăng theo, làm mất đi khả năng sinh thuỷ và giữ nước, làm cạn kiệt nguồn nước ngầm, suy thoái đất đai, trong khi năng lực của các công trình thuỷ lợi trong vùng Tây Nguyên còn yếu kém, chỉ có thể đáp ứng 28% diện tích cần tưới tiêu.

Do mở rộng nhanh chóng diện tích đất canh tác, tỷ lệ che phủ rừng có xu hướng giảm mạnh, khoảng 5,8% trong giai đoạn 2011-2015. Thoái hoá đất đai, hạn hán, lũ lụt đang làm

ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc khai thác các lợi thế đặc thù trong phát triển nông nghiệp của các tỉnh Tây Nguyên.

Chạy theo lợi nhuận trước mắt, các đồn điền cà phê, hồ tiêu, điều ở Tây Nguyên cũng sử dụng một hàm lượng thuốc trừ sâu tương đối lớn để kích thích cây trồng trong các giai đoạn tăng trưởng. Đất bị ô nhiễm có thể do những tác động của nhiều hoạt động sản xuất kinh tế khác nhau như ô nhiễm từ nguồn thải dân sinh, các nguồn thải công nghiệp, hoạt động giao thông vận tải, hoạt động du lịch, nhưng mạnh mẽ nhất và cũng rõ ràng nhất là do tác động của các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

*2.3.1.2. Khai thác lợi thế trong phát triển thuỷ điện không bền vững*

Sự phát triển ồ ạt các dự án thuỷ điện, đặc biệt là với hàng trăm dự án thuỷ điện vừa và nhỏ đang làm ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế của Tây Nguyên. Các nhà máy thuỷ điện này đã làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân vùng hạ lưu, khiến nhiều vùng đất lâm vào tình trạng ngập lụt hoặc khô hạn thất thường.

Đa số các dự án thủy điện Tây Nguyên được xây dựng ở những nơi địa hình dốc, hiểm trở, nằm ở vùng sâu, vùng xa, là nơi địa bàn dân tộc thiểu số sinh sống. Hệ thống nhà máy thủy điện đã tác động mạnh mẽ đến sinh kế và văn hóa của người dân tái định cư, là một trong những nhân tố tác động đến thất nghiệp, đói nghèo, khiến người dân phải bỏ buôn làng vào rừng sâu, tiếp tục chặt phá rừng làm nương rẫy, khiến rừng tiếp tục bị tàn phá, là nhân tố tiềm tàng gây ra xung đột xã hội. Rừng bị tàn phá nặng nề vì việc xây dựng các đập thuỷ điện, gây ra nhiều hệ luỵ nghiêm trọng về mặt sinh thái. Năm 2016, Tây Nguyên được ví như chảo lửa của Việt Nam, nóng nhất trong 30 năm gần đây.

Hơn nữa, các dự án thuỷ điện xây dựng tràn lan không theo quy hoạch cũng đang làm ảnh hưởng đến nhiều vùng du lịch sinh thái ở nhiều khu vực vườn quốc gia như vườn quốc gia Churyansing, York Don, Namkar, ảnh hưởng đến nguồn nước của các con thác hùng vĩ của núi rừng Tây Nguyên. Trong vài năm gần đây, nhiều sự cố vỡ đập đã xảy ra trên vùng đất Tây Nguyên từ việc xây dựng không đúng kỹ thuật các hồ chứa nước thuỷ điện trên vùng đất này. các tỉnh Tây Nguyên đã phải trả giá quá đắt về sự biến đổi hệ sinh thái, dòng chảy của các con sông, mạch nước ngầm, phá rừng, hạn hán và lũ lụt thất thường, di cư của các dân tộc thiểu số các vùng xây dựng đập thuỷ điện, đói nghèo, dịch bệnh, mất ổn định xã hội, sự cố môi trường và nhiều hậu quả nghiêm trọng khác.

*2.3.1.3. Phát triển du lịch tự phát và thiếu bền vững*

Kết quả khảo của đề tài cho thấy khai thác lợi thế đặc thù trong phát triển du lịch ở Tây Nguyên chủ yếu dừng ở các lợi thế tĩnh, gắn chặt chẽ du lịch với môi trường tự nhiên. Các hình thức du lịch khai thác các lợi thế động dường như chưa được khai thác bởi nhiều lý do: trước hết là năng lực phát triển ngành du lịch chưa xứng tầm với lợi thế, chưa có tầm nhìn dài hạn trong phát triển du lịch, đầu tư cho du lịch còn thấp, quản lý điểm đến thiếu tầm nhìn, chưa tiếp cận được các thị trường mục tiêu...

Tính tự phát trong phát triển du lịch ở Tây Nguyên còn thể hiện ở chỗ: các sản phẩm du lịch ở Tây Nguyên rất đơn điệu, chỉ tập trung nhiều ở các đô thị du lịch. Hơn nữa, các sản phẩm du lịch đang có sự trùng lặp giữa các địa phương (ví dụ như nhà rông, nhà dài, tham quan vườn cây trang trại...), chưa tạo điểm nhấn và chưa khơi dậy nét đặc thù của mỗi địa phương. Tây Nguyên còn thiếu các sản phẩm du lịch và dịch vụ cao cấp, độc đáo, có chất lượng và uy tín trên thị trường. Phát triển du lịch theo hình thức nhỏ lẻ, manh mún, chưa có các khu du lịch nghỉ dưỡng tầm cỡ có thể cạnh tranh với các nước lân cận (chẳng hạn Thái Lan), khiến khách du lịch thường lưu trú ngắn hạn ở nơi đây, với mức chi tiêu bình quân của du khách thường ít hơn nhiều so với các địa phương khác và mức chi tiêu của du khách tăng rất chậm. Tại Đắk Lắk du khách trung bình chỉ lưu trú khoảng 1,5 ngày bởi nơi đây còn có ít sản phẩm du lịch và điểm du lịch độc đáo và hấp dẫn.

Phát triển du lịch tự phát, manh mún đang biến các lợi thế đặc thù của Tây Nguyên vào tình trạng bất lợi thế khi du lịch được phát triển độc lập nhưng không tính đến các bất lợi cho các ngành kinh tế khác. Mâu thuẫn lợi ích ngày càng gia tăng giữa khai thác lợi thế đặc thù trong phát triển du lịch với việc phát triển nông nghiệp, bảo tồn hệ sinh thái, bảo tồn bản sắc văn hóa các dân tộc Tây Nguyên, bảo vệ môi trường...

### 2.3.2. Nguyên nhân

*2.3.2.1. Công tác quy hoạch và tổ chức thực hiện quy hoạch kém hiệu quả*

Tại các tỉnh Tây Nguyên, do chạy theo lợi nhuận trước mắt và theo tâm lý "mạnh tỉnh nào tỉnh đó làm" nên chất lượng quy hoạch đang xuống cấp trầm trọng. Mặc dù các tỉnh Tây Nguyên đều có các quy hoạch riêng của mình, nhưng tính liên kết và phối hợp quy hoạch của cả vùng Tây Nguyên chưa có. Các quy hoạch hiện nay của Tây Nguyên trong phát triển các cây công nghiệp dài ngày, các khu du lịch, phát triển thuỷ điện... đều đang có nguy cơ tàn phá tài nguyên, ô nhiễm môi trường, phá vỡ không gian văn hoá truyền thống buôn làng, tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái. Trong không gian kết nối nội vùng Tây Nguyên với các vùng duyên hải miền Trung và vùng Đông Nam Bộ đang bị đứt gãy bởi những yếu kém về cơ sở hạ tầng và chuỗi cung ứng hàng hoá chưa phát triển hiệu quả. Quy hoạch hiện có của các tỉnh Tây Nguyên hiện nay chưa tính đến các vấn đề hạn hán và khó khăn về nguồn nước, chưa đánh giá đầy đủ hậu quả của quá trình đô thị hoá khi dân cư các vùng miền khác tập trung về Tây Nguyên dẫn đến những thách thức về bảo tồn bản sắc văn hoá Tây Nguyên.

***2.3.2.2. Cơ chế chính sách chưa đồng bộ***

- Không đồng bộ trong chính sách sản phẩm, thị trường, dẫn đến việc khai thác các lợi thế đặc thù không mang lại hiệu quả cao. nông dân canh tác sản xuất không theo quy hoạch, thụ động trước diễn biến thị trường và chính quyền địa phương rất lúng túng trong việc điều chỉnh quy hoạch hoặc hướng dẫn người dân làm đúng quy hoạch.

- Không đồng bộ trong chính sách phát triển du lịch toàn vùng, dẫn đến tình trạng phát triển du lịch manh mún, mạnh địa phương nào địa phương đó làm, các mô hình sản phẩm du lịch tương đối giống nhau, kém sức cạnh tranh đôi khi còn triệt hại lẫn nhau, làm phá vỡ không

gian văn hoá dân tộc và chưa phát huy hết khả năng khai thác văn hoá đặc thù của đồng bào dân tộc thiểu số.

- Chính sách phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển nguồn nhân lực, phát triển cơ sở hạ tầng... không đồng bộ, không theo quy hoạch, làm giảm khả năng cạnh tranh và tính liên kết vùng trong phát triển kinh tế.

- Thiếu các thể chế, chính sách quản trị vùng hiệu quả, nên các doanh nghiệp phải làm việc với từng tỉnh Tây Nguyên riêng lẻ để khai thác các lợi thế đặc thù của vùng, khiến chi phí tăng, sức cạnh tranh giảm, tăng chi phí đầu tư và bôi trơn, giảm hiệu quả quản trị nguồn nước, sinh thái, lâm nghiệp, khó khăn trong quản trị quy hoạch vùng, đồng thời làm giảm sức cạnh tranh của các sản phẩm chủ lực.

- Sự chia cắt của các tỉnh Tây Nguyên như hiện nay trong khai thác lợi thế đặc thù khiến mỗi tỉnh có một nền kinh tế riêng biệt, quy mô nhỏ, không thể có cơ chế phối hợp trong việc giải quyết các vấn đề mang tính chất liên tỉnh, nội vùng, ngoại vùng (chẳng hạn như đường giao thông, nguồn nước, ô nhiễm, liên kết du lịch, dự báo giá cả...), gây khó khăn trong việc khai thác hiệu quả các lĩnh vực có lợi thế đặc thù của toàn vùng Tây Nguyên.

- Cơ chế chính sách hiện nay ở Tây Nguyên đang có sự "đi chệch hướng" những lĩnh vực có lợi thế đặc thù. Một điều đáng lưu ý ở các tỉnh Tây Nguyên là: các ngành chế biến nông lâm sản (vốn là lợi thế đặc thù của các tỉnh này) lại không có tốc độ tăng trưởng cao trong suốt một thời kỳ dài từ 2010 đến nay; mà phần lớn tốc độ tăng trưởng cao lại thuộc về các ngành công nghiệp chế tạo khác không phải là lợi thế của Tây Nguyên. Các tỉnh Tây Nguyên đang có xu hướng "tách khỏi" lợi thế đặc thù trong phát triển các ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

- Sự thiếu hụt chính sách và các cơ chế không hiệu quả khiến sự phối hợp giữa nhà khoa học – doanh nghiệp và người dân dân không cao, gây ảnh hưởng đến việc nâng cấp khai thác các lĩnh vực có lợi thế đặc thù từ lợi thế động sang lợi thế tĩnh.

***2.3.2.3. Thiếu liên kết vùng và liên vùng***

- Liên kết giữa các địa phương trong vùng Tây Nguyên chưa mang tính phối hợp chặt chẽ, chưa dựa theo nguyên tắc của phân công lao động vùng và chưa có cơ chế phối hợp rõ ràng, minh bạch, vì vậy đã dẫn đến việc các lợi thế đặc thù của các tỉnh Tây Nguyên được phát triển theo chiều rộng, dựa vào khai thác các lợi thế đặc thù trên mặt đất, chưa tập trung vào các khâu chế biến sâu và mang lại giá trị gia tăng.

- Liên kết ngoại vùng giữa Tây Nguyên với các tỉnh thành khác trong cả nước vẫn kém phát triển.

- Liên kết giữa các hộ nông dân với các doanh nghiệp và các tổ chức đoàn thể trong khai thác các lợi thế đặc thù của vùng còn rất yếu kém.

***2.3.2.4. Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội yếu kém***

Tây Nguyên mới chỉ phát triển được đường giao thông đường bộ và đường hàng không nên chi phí sản xuất cao hơn các vùng khác trên cả nước, ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư. Ngoài ra, các dịch vụ hỗ trợ khác về khoa học công nghệ, cung ứng đầu vào, đầu ra,

tài chính, ngân hàng, pháp lý, đào tạo… còn yếu và thiếu, chưa đáp ứng các nhu cầu mua bán và thanh toán quy mô lớn. Hệ thống dịch vụ hậuc ần, logictics còn yếu và thiếu.

Tây Nguyên được coi là vùng sản xuất nguyên liệu lớn của toàn quốc nhưng yếu tố đầu vào cho sản xuất của các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp FDI chưa đảm bảo bởi những yêu cầu về chất lượng sản phẩm, kỹ thuật chăm sóc sản phẩm, nguồn cung… Tây Nguyên thiếu các doanh nghiệp đầu tàu để kết nối doanh nghiệp FDI. Số lượng các doanh nghiệp ở Tây Nguyên còn mỏng, chỉ chiếm 2,67% tổng số doanh nghiệp cả nước, có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, nên việc ứng dụng công nghệ trong sản xuất còn hạn chế, ít có các doanh nghiệp đầu tư sâu vào công nghệ chế biến nông sản.

# Chương 3
# KHAI THÁC CÁC LĨNH VỰC LỢI THẾ ĐẶC THÙ CỦA TÂY NGUYÊN TRONG BỐI CẢNH VIỆT NAM THAM GIA AEC VÀ THỰC HIỆN CÁC FTA THẾ HỆ MỚI: ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP ĐẾN NĂM 2030

## 3.1. Nội dung cơ bản của AEC, FTA thế hệ mới và cam kết của Việt Nam

** Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC):*

Các biện pháp thực hiện AEC đã và đang được các nước thành viên ASEAN triển khai cụ thể thông qua các thỏa thuận và hiệp định quan trọng như Hiệp định Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA) và Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN (ATIGA), Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ (AFAS), Hiệp định khung về Khu vực Đầu tư ASEAN (AIA) và Hiệp định Đầu tư Toàn diện ASEAN (ACIA), Hiệp định khung về Hợp tác Công nghiệp ASEAN (AICO), Lộ trình Hội nhập Tài chính và Tiền tệ ASEAN, v.v. …

Về tự do hoá thương mại hàng hoá: Cho đến nay, giảm thuế quan cho các mặt hàng trong danh sách giảm thuế về từ 0-5% từ năm 2010 đối với 6 nước thành viên ban đầu và vào 2015 với 4 nước thành viên mới, hình thành nên một thị trường mở không còn các rào cản thuế quan đối với hàng hóa. Xây dựng Cơ chế hải quan 1 cửa ASEAN (ASEAN Single Window-ASW) và các quy định về áp dụng chứng nhận xuất xứ cho hàng hoá có nguồn gốc từ ASEAN để đủ điều kiện hưởng các ưu đãi về thuế quan, trong đó ASEAN đang nghiên cứu tiến tới việc cho phép các doanh nghiệp tự chứng nhận xuất xứ, cùng với việc hài hoà hoá các quy định về hợp chuẩn hàng hoá v.v.

Về tự do hoá dịch vụ, bao gồm nhiều lĩnh vực như dịch vụ kinh doanh, dịch vụ chuyên nghiệp, xây dựng, phân phối, giáo dục, môi trường, vận tải biển, viễn thông và du lịch.

Về tự do hoá đầu tư, trong khuôn khổ Hiệp định Đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA), ASEAN sẽ tiến hành tự do hoá đầu tư trong các lĩnh vực chính như sản xuất-chế tạo, nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp, khai khoáng và các dịch vụ phụ trợ cho các ngành này.

Tham gia AEC, Việt Nam hưởng lợi ở nhiều lĩnh vực khác nhau. ASEAN cắt giảm mạnh thuế quan xuống 0-5%, giúp các nước, trong đó có Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá nội khối. Hiện nay, ASEAN là thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 của Việt Nam, do vậy tham gia sâu vào AEC giúp các doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, giảm thiểu chi phí giao dịch, nâng cao sức cạnh tranh hàng hoá. AEC xác định 12 lĩnh vực ưu tiên đẩy nhanh liên kết, đó là: nông sản, ô tô, điện tử, nghề cá, các sản phẩm từ cao su, dệt may, các sản phẩm từ gỗ, vận tải hàng không, thương mại điện tử, chăm sóc sức khoẻ, du lịch và logistics. Nhiều lĩnh vực trong 12 lĩnh vực này đang là lợi thế của khu vực Tây Nguyên.

* *Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới*: Nội dung hợp tác của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới vượt ra ngoài khuôn khổ của tự do hoá thương mại hàng hoá, trong đó bao gồm cả các nội dung phi thương mại như lao động, môi trường, cam kết phát triển bền vững, quản trị tốt; một số nội dung hợp tác mới như đầu tư, cạnh tranh, mua sắm công, thương

mại đện tử, doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới cũng đưa ra các yêu cầu hợp tác chặt chẽ hơn trong thương mại hàng hoá, trong đó đề cập đến các vấn đề bảo vệ sức khoẻ động vật và thực vật trong thương mại quốc tế, thương mại dịch vụ, quyền sở hữu trí tuệ, tự vệ thương mại, quy tắc xuất xứ, minh bạch hoá, chống tham nhũng

Đối với Việt Nam, các nước CPTPP cam kết xóa bỏ hoàn toàn từ 97% đến 100% số dòng thuế nhập khẩu đối với hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam, tùy theo cam kết của từng nước. Trong đó, Canada cam kết xoá bỏ thuế nhập khẩu cho 95% số dòng thuế và 78% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt 100% kim ngạch xuất khẩu thủy sản và 100% kim ngạch xuất khẩu gỗ được xóa bỏ; Nhật Bản cam kết xóa bỏ thuế đối với 86% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực và gần 90% số dòng thuế sau 5 năm. Đây là lần đầu tiên, Nhật Bản cam kết xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu cho đại đa số nông, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam. Ngoài ra, nhiều nước trong nhóm cũng cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam với tỷ lệ cao như: Peru xóa bỏ 80,7% số dòng thuế; Mexico xóa bỏ 77,2%; Chile xóa bỏ 95,1%; Australia cắt giảm 93%; NewZealand xóa bỏ 94,6%; Singapore xóa bỏ hoàn toàn thuế quan; Malaysia xóa bỏ 84,7%; Brunei xóa bỏ 92%. Ở chiều ngược lại, Việt Nam cam kết một biểu thuế chung cho tất cả các nước CPTPP.

### 3.2. Thực trạng khai thác các lĩnh vực lợi thế đặc thù của Tây nguyên khi tham gia AEC và FTA thế hệ mới

#### *3.2.1. Những kết quả ban đầu*

*- Về kim ngạch xuất khẩu:*

Theo số liệu của Tổng cục hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Tây Nguyên năm 2017 đạt trên 2,662 tỷ USD, tăng 22,71% so với năm 2016 và đây là năm Tây Nguyên đạt kim ngạch xuất khẩu cao nhất từ trước đến nay. So với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của cả nước năm 2017, Tây Nguyên chiếm 1,24% (kim ngạch xuất khẩu của cả nước đạt 214,02 tỷ USD). Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của các tỉnh Tây Nguyên là cà phê, hồ tiêu, cao su, alumin, mật ong, hạt điều, rau và hoa tươi. Phân theo địa phương, Đắk Lắk là tỉnh đạt kim ngạch xuất khẩu  năm 2017 đạt 575 triệu USD;  Lâm Đồng (552 triệu USD), Đắk Nông 950 triệu USD (nhờ xuất khẩu alummi).

*- Về sản phẩm xuất khẩu chủ lực:*

Đối với khu vực Tây Nguyên, tham gia AEC và các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đang mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường cho các mặt hàng xuất khẩu chủ lực. Xuất khẩu các sản phẩm chủ lực của Tây Nguyên tăng nhanh trong thời gian qua.

Xét về khối lượng và giá cả hàng hoá xuất khẩu, Tây Nguyên nói riêng và Việt Nam nói chung có nhiều lợi thế. Theo đánh giá của FAOSTAT, Việt Nam đang đứng hàng đầu thế giới về khối lượng xuất khẩu hạt điều (bóc vỏ) và hạt tiêu. Các mặt hàng khác như cà phê, cao su, sắn… Việt Nam đều có thứ hạng cao trên thế giới về khối lượng và kim ngạch xuất khẩu.

*- Về đối tác xuất khẩu:*

Các đối tác nhập khẩu chủ yếu hàng xuất khẩu chủ lực của Tây Nguyên phần lớn đều là những nước Việt Nam đang tham gia AEC và các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Chẳng hạn đối với sản phẩm cà phê, các tỉnh Tây Nguyên xuất khẩu cà phê sang 65 nước trên thế giới, trong đó nhiều đối tác thuộc AEC, CPTPP và EVFTA. Đối tác nhập khẩu chủ yếu gồm các nước thuộc khối EU (đi đầu là Đức), Mỹ, Nhật Bản, Philippines, Hàn Quốc, Trung Quốc, Malaysia, Indonesia, Ấn Độ và một số nước khác.

*- Về mức độ tham gia cạnh tranh trong AEC, FTA thế hệ mới của các sản phẩm đặc thù ở Tây Nguyên:*

*+ Cạnh tranh về giá cả:* Trong chuỗi giá trị các sản phẩm nông sản, các sản phẩm của Tây Nguyên hiện nay đang chịu sự cạnh tranh mạnh về giá.

*+ Tuân thủ các quy định của AEC và FTA thế hệ mới:*

Trong quá trình hội nhập AEC và các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Tây Nguyên phần lớn được hưởng lợi từ thị trường mở rộng và sức mua lớn, có khả năng đa dạng hoá mặt hàng xuất khẩu và ổn định đầu vào nhập khẩu do những ưu đãi thuế quan; đồng thời có cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài, mở rộng phát triển du lịch nội khối, đặc biệt là được hưởng các ưu đãi trong tự do hoá dịch vụ (trong đó có du lịch) trong AEC. Tuy nhiên, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Tây Nguyên phải tuân thủ theo các yêu cầu đặt ra trong hội nhập.

*+ Về cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu:*

Trong chuỗi giá trị toàn cầu, các mặt hàng nông sản chủ lực của Tây Nguyên đã có những bước chuyển biến tích cực theo hướng tiếp cận dần đến tiêu chuẩn ngày càng cao trên thị trường.

***3.2.2. Hạn chế khi tham gia AEC và FTA thế hệ mới***

Thứ nhất, mức độ khai thác lợi thế đặc thù khi tham gia hội nhập AEC và FTA thế hệ mới mới dừng ở lợi thế tĩnh.

Thứ hai, thị trường tiêu thụ sản phẩm phụ thuộc vào nước ngoài: Các sản phẩm nông sản chủ lực ở Tây Nguyên phần lớn đều không đến tay người tiêu dùng ở khâu tiêu dùng sản phẩm cuối cùng.

Thứ ba, các sản phẩm đặc thù của Tây Nguyên vẫn nằm ở vị trí thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu.Việc tham gia chuỗi giá trị của các sản phẩm chủ lực Tây Nguyên hiện nay còn yếu.

Thứ tư, xây dựng được thương hiệu cho các sản phẩm đặc thù của Tây Nguyên còn nhiều hạn chế.

** Xây dựng thương hiệu cho cà phê Tây Nguyên:* Tây Nguyên là vùng sản xuất và xuất khẩu cà phê nổi tiếng trên thế giới nhưng cho đến nay các sản phẩm này chưa xây dựng được thương hiệu.

** Xây dựng thương hiệu cho hoa Đà Lạt:* Mặc dù Đà Lạt là một vùng có lợi thế đặc thù trong trồng và xuất khẩu hoa, nhưng hoa Đà Lạt chưa được xây dựng thương hiệu. Năm 2011, hoa Đà Lạt được cấp nhãn hiệu chứng nhận độc quyền tại Việt Nam. Tuy nhiên, thương hiệu này chưa được phát triển rộng rãi ra thị trường quốc tế.

Đà Lạt đã công bố 5 loại hoa được chứng nhận độc quyền trong nước và quốc tế mang nhãn hiệu "Hoa Đà Lạt", gồm hoa cúc, hoa hồng, hoa cát tường, hoa lay ơn, hoa địa lan, và dán tem, nhãn, logo trên 5 loại hoa đó. Tuy nhiên, đây mới chỉ là bước ban đầu để xây dựng thương hiệu cho hoa Đà Lạt.

** Thương hiệu cho hồ tiêu Tây Nguyên*

Ngày 14-8-2007, Cục Sở hữu trí tuệ (thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ) đã ký quyết định cấp giấy chứng nhận đã đăng ký độc quyền nhãn hiệu tập thể số 86.138 cho thương hiệu "Hồ tiêu Chư Sê". Đây là thương hiệu đầu tiên dành cho những người nông dân Tây Nguyên, trong đó không ít hộ là đồng bào dân tộc thiểu số.

Tuy nhiên, việc gìn giữ và phát huy thương hiệu Hồ tiêu Chư Sê còn nhiều vấn đề cần bàn tới.

Ngoài hồ tiêu Chư Sê, hồ tiêu trồng ở các vùng địa lý khác của Tây Nguyên vẫn chưa xây dựng được giá trị nhãn hiệu tập thể, hoặc chỉ dẫn địa lý, hoặc thương hiệu bởi hồ tiêu hiện nay chưa được sản xuất thành vùng chuyên canh sản xuất lớn, chưa gắn với công nghiệp chế biến hoặc chiết xuất sản phẩm, trong khi đó việc mở rộng quảng bá xây dựng thương hiệu sản phẩm vẫn còn nhiều hạn chế.

### 3.3. Nhận diện điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của Tây Nguyên trong khai thác các lĩnh vực lợi thế đặc thù trong bối cảnh hội nhập quốc tế

#### *3.3.1. Xác định mô hình SWOT trong khai thác các lĩnh vực lợi thế đặc thù của Tây Nguyên*

**Bảng 3.1. Mô hình SWOT trong khai thác các lợi thế đặc thù của Tây Nguyên**

| **Điểm mạnh (Strengths)** | **Cơ hội (Oppotunities)** |
|---|---|
| **S1.** Vị trí địa lý chiến lược<br>**S2.** Tài nguyên khoáng sản, đất đai dồi dào, điều kiện tự nhiên phù hợp, cảnh quan đặc thù, khí hậu phù hợp cho một số loại cây trồng<br>**S3.** Nhiều tài sản thuộc sở hữu trí tuệ, văn hoá đặc thù: nhà rông, văn hoá cồng chiêng... thuận lợi phát triển du lịch<br>**S4.** Có lợi thế về mùa vụ một số sản phẩm đặc thù, riêng có ở Việt Nam<br>**S5.** Có kênh thị trường xuất khẩu truyền thống và mở rộng<br>**S6.** Lao động trẻ, chi phí lao động không cao<br>**S7.** Đã được quy hoạch phát triển vùng, tiểu vùng<br>**S8.** Một số sản phẩm có thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể: cà phê Buôn Ma Thuột, cà phê Chư Sê, sâm Ngọc Linh... | **O1**.Điều kiện địa lý và kết nối quốc tế thuận lợi: tam giác phát triển, cửa khẩu, liên kết vùng<br>**O2**. Đang được hưởng các chính sách, chủ trương đúng đắn, tích cực của Đảng, chính phủ<br>**O3.** Khung pháp lý, quy hoạch vùng, ngành ở Tây Nguyên ngày càng đồng bộ<br>**O4.** Hưởng lợi từ sự phát triển tiếp theo của AEC và các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới<br>**O5.** Hưởng lợi từ xu hướng của thế giới là tập trung đầu tư phát triển vào các vùng nguyên liệu có lợi thế đặc thù<br>**O6.** Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, bảo tồn các di sản văn hoá vật thể và văn hoá phi vật thể đang là định hướng ưu tiên của Việt Nam và thế giới<br>**O7.** Một số sản phẩm đặc thù của Tây Nguyên đang là các sản phẩm xuất khẩu chủ |

| | |
|---|---|
| **S9.** Có các đề án quy hoạch vùng, ngành cho cả vùng Tây Nguyên và các đề án phát triển kinh tế xã hội của từng tỉnh.<br>**S10.** Kinh tế các tỉnh Tây Nguyên ngày càng đổi mới, tiến bộ. | lực của Việt Nam, có vị trí xếp hạng cao trên thị trường thế giới.<br>**O8.** Cách mạng công nghệ 4.0 mang lại nhiều cơ hội cho khai thác lợi thế đặc thù ở Tây nguyên |
| **Điểm yếu (Weakenesses)**<br>**W1.**Vùng nguyên liệu bấp bênh, phụ thuộc vào thời tiết và tâm lý canh tác của người dân.<br>**W2.** Sản phẩm xuất khẩu phần lớn là nguyên liệu, nằm ở vị trí thấp trong chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị<br>**W3.** Các ngành lợi thế đặc thù mới trong giai đoạn phát triển ban đầu, chủ yếu nghiêng về mặt lượng.<br>**W4.** Chưa có sự đầu tư về công nghệ, khả năng cạnh tranh thấp, chưa tiến đến công nghiệp chế biến, chế tạo hoặc các ngành dịch vụ cao cấp<br>**W5.**Quỹ đất phát triển các lĩnh vực có lợi thế đặc thù chưa cân đối<br>**W6.** Quy hoạch còn chồng chéo, thiếu tương thích, khiến tỉnh nào/địa phương nào có những lợi thế đặc thù nhưng chưa khai thác hiệu quả<br>**W7.** Là điểm trũng của FDI, chưa thu hút được các đối tác đầu tư lớn trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.<br>**W8.** Cơ sở hạ tầng xã hội chưa đáp ứng nhu cầu khai thác các lợi thế đặc thù<br>**W9.** Các doanh nghiệp địa phương quy mô nhỏ, năng lực thấp, sự hỗ trợ của chính quyền địa phương chưa hiệu quả<br>**W10.** Liên kết giữa các ngành, địa phương, doanh nghiệp, người dân còn rất yếu.<br>**W.11.** Hộ gia đình còn thiếu vốn sản xuất, thiếu kỹ năng và trình độ chăm sóc, bảo quản cây trồng, không chủ động trong các vấn đề sản phẩm, thị trường.<br>**W12.** Nguồn nhân lực địa phương chưa đáp ứng nhu cầu phát triển. | **Thách thức (Threats)**<br>**T1.** Tình hình địa chính trị Tây Nguyên phức tạp, là rào cản phát huy lợi thế đặc thù<br>**T2.**Tính đặc thù của địa phương (dân tộc, tôn giáo, văn hoá), tình trạng di dân từ nơi khác đến, khiến đất đai bị xâm canh, khai hoang phá rừng bừa bãi<br>**T3.** Nguồn nhân lực chất lượng thấp, sản xuất và kinh doanh theo lối truyền thống<br>**T4.** Ngân sách ít, đầu tư dàn trải, không trọng điểm vào các lĩnh vực lợi thế đặc thù<br>**T5.** Khai thác cạn kiệt, không đồng bộ giữa các ngành có lợi thế, môi trường suy thoái<br>**T6.** Biến đổi khí hậu, khan hiếm tài nguyên nước.<br>**T7.** Các tỉnh đều có mô hình phát huy lợi thế đặc thù giống nhau, nên chồng chéo nhau, khó liên kết, khó phát huy thế mạnh riêng có mỗi tỉnh<br>**T8.** Sức ép cạnh tranh gay gắt trên thị trường với những quy định khắt khe hơn về hàng hoá nhập khẩu, rào cản thương mại, chống bán phá giá, cạnh tranh từ các nước có cùng lợi thế sản phẩm.<br>**T9.** Cách mạng 4.0 tạo ra thách thức về dịch chuyển từ các ngành có lợi thế truyền thống sang các ngành có lợi thế cạnh tranh do trình độ phát triển thấp, năng lực cạnh tranh hạn chế<br>**T10.** Vấn đề bảo vệ môi trường, an ninh quốc gia trong phát triển lợi thế đặc thù ở Tây Nguyên.<br>**T11**. Nguy cơ xung đột sắc tộc, tôn giáo, nghèo khổ, bất bình đẳng |

*Nguồn: Nhóm tác giả nghiên cứu và tổng hợp*

### *3.3.2. Ma trận SWOT*

**Bảng 3.2. Ma trận SWOT**

| | |
|---|---|
| **Chiến lược SO: tận dụng cơ hội để phát triển điểm mạnh**<br>S1, S4/O5, O6: hình thành các vùng chuyên canh lớn, áp dụng công nghệ cao, thu hút chọn lọc các nhà đầu tư nước ngoài<br>S7, S9/O1, O2, O3: Phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, cải thiện vị trí tốt hơn của mỗi ngành trong chuỗi giá trị.<br>S4, S5, S8/O4, O7: Thay đổi mô hình xuất khẩu các sản phẩm đặc thù từ chiều rộng sang chiều sâu, tạo thương hiệu, nâng cao giá trị cạnh tranh sản phẩm<br>S1, S10/ O1, O8: có thể trở thành một cực tăng trưởng mới của cả nước<br>S6, S8, S9/O4, O5, O8: tận dụng cách mạng 4.0 để phân công lại lao động, thay đổi cơ cấu kinh tế, hình thành đội ngũ doanh nhân mới | **Chiến lược ST: tận dụng điểm mạnh để hạn chế thách thức**<br>S1, S2/T1, T2: Khai thác các lợi thế đặc thù phải đi đôi với bảo vệ an ninh chính trị, giữ gìn bản sắc văn hoá đặc thù của địa phương.<br>S3, S4, S5, S6/ T5, T6, T7: Khai thác lợi thế đặc thù cần phải có sự đầu tư thích đáng, đảm bảo sự phát triển bền vững, mỗi tỉnh/ngành có chiến lược đầu tư bài bản và liên kết chặt chẽ.<br>S7, S9/T4, T5,T6, T8, T10, T11: Các chính sách, quy hoạch khai thác lợi thế đặc thù phải đảm bảo phát triển bền vững, khắc phục những thách thức về môi trường, giải quyết tốt các vấn đề tôn giáo, sắc tộc, xã hội<br>S10/T9: Các tỉnh Tây Nguyên cần thoát khỏi vùng trũng về công nghệ, đầu tư để khai thác hiệu quả các lĩnh vực lợi thế đặc thù, tránh tình trạng lợi thế trở thành bất lợi thế |
| **Chiến lược WO: khắc phục yếu kém để tận dụng cơ hội**<br>O1, O4, O5/W1, W2, W4: Dựa vào nhu cầu của thị trường để cải thiện chất lượng hàng hoá của vùng nguyên liệu, nâng cấp vị trí sản phẩm trong chuỗi giá trị<br>O2, O3/W5, W6, W7, W11, W12: Tận dụng các chính sách ưu đãi để nâng cấp chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện công nghệ, phát triển đồng bộ, quy hoạch hợp lý và tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ dân.<br>O6, O7, O8/W8, W9, W10: Tận dụng doanh thu từ xuất khẩu và cách mạng công nghệ 4.0 để khắc phục những yếu kém về cơ sở hạ tầng, năng lực cạnh tranh doanh nghiệp và hộ sản xuất, mở rộng liên kết | **Chiến lược WT: giảm các điểm yếu để ngăn chặn thách thức**<br>W1, W2, W3/T4, T5,T6: Thực hiện quy hoạch rõ ràng cụ thể cho từng vùng, từng sản phẩm để đầu tư thích đáng, tránh khai thác cạn kiệt lợi thế và nâng cấp lợi thế.<br>W4, W7, W9, W10/T4, T7, T9: Cần thực hiện các nhóm giải pháp để thu hút đầu tư trong và ngoài nước để khai thác hiệu quả các lợi thế đặc thù.<br>W5, W6, W8/T5, T7, T10: Cần thực hiện tốt nhóm giải pháp về quy hoạch để khắc phục những hạn chế về khai khác cạn kiệt, không đồng bộ, không bảo vệ môi trường, an ninh<br>W11, W12/T2, T3, T11: Chú trọng phát triển nguồn nhân lực để tránh các thất bại về văn hoá, xã hội, an ninh trong khai thác lợi thế đặc thù |

*Nguồn: Nhóm tác giả nghiên cứu và tổng hợp*

### *3.3.3. Phân tích SWOT và đánh giá tác động*

*3.3.3.1. Phân tích SWOT và đánh giá tác động tích cực*

*Thứ nhất,* tận dụng các ưu đãi về chính sách và chủ trương để thay đổi mô hình khai thác lợi thế đặc thù từ chiều rộng sang chiều sâu, từ tĩnh sang động để tạo nên sự phát triển bền vững.

*Thứ hai,* tận dụng những ưu đãi đang được hưởng lợi từ AEC và các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới để thay đổi mô hình xuất khẩu các sản phẩm chủ lực, tạo thương hiệu bền vững cho sản phẩm, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

*Thứ ba,* có thể hình thành các vùng chuyên canh lớn, áp dụng công nghệ cao, là cực phát triển mới của Việt Nam, có khả năng thu hút và lựa chọn được đầu tư nước ngoài từ các nhà đầu tư lớn trên thế giới.

*Thứ tư*, có thể phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ cho các lĩnh vực đang có lợi thế đặc thù của từng tỉnh và toàn vùng, từ đó tạo ra mối liên kết doanh nghiệp chặt chẽ hơn, cải thiện tốt hơn vị trí của mỗi ngành có lợi thế đặc thù trong chuỗi giá trị sản phẩm toàn cầu.

*Thứ năm,* Tây Nguyên có thể trở thành một cực tăng trưởng mới của nền kinh tế nhờ khai thác các thế mạnh của vùng: trở thành vùng nguyên liệu các sản phẩm nông sản chất lượng cao, trung tâm du lịch văn hoá của cả nước, là mẫu hình phát triển nông nghiệp công nghệ cao, là đầu mối logistics kết nối các địa phương trong cả nước, là cực kết nối Đông Tây, kết nối các nước trong khu vực.

*Thứ sáu,* tận dụng cách mạng công nghệ 4.0 để phân công lại lao động, dịch chuyển từ lao động phổ thông sang lao động tay nghề cao; thay đổi cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng của Tây Nguyên, hình thành đội ngũ doanh nhân mới, kết hợp khoa học công nghệ hiện đại, kỹ năng sản xuất tiên tiến với kinh nghiệm sản xuất truyền thống, lợi thế sản phẩm địa phương, để từ đó xây dựng một số sản phẩm có thương hiệu mạnh trong tương lai.

*3.3.3.2. Phân tích SWOT và đánh giá tác động tiêu cực*

*Thứ nhất, cạnh tranh ngày càng khốc liệt, gây tác động tiêu cực đến khai thác các lợi thế đặc thù.*

Hội nhập quốc tế và tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới ngày càng sâu rộng khiến các lĩnh vực sản xuất đặc thù của Tây Nguyên phải cạnh tranh khốc liệt bởi hiện nay các lợi thế này vẫn chủ yếu là sản phẩm truyền thống, nguyên liệu thô, hàm lượng khoa học công nghệ thấp... Nếu không khắc phục được những điểm yếu và thách thức, Tây Nguyên có nguy cơ bị tụt hậu so với các vùng khác trên cả nước.

*Thứ hai, khai thác lợi thế đặc thù theo chiều rộng đang khiến Tây Nguyên gặp khó khăn trong hấp thụ công nghệ cao.*

Kết quả khảo sát các cán bộ các cấp ở hai tỉnh Lâm Đồng và Đắk Lắk cho thấy, các khó khăn lớn nhất cản trở địa phương khai thác lợi thế tiềm năng gồm có: Người dân thường chạy theo trồng những cây trồng có giá cả hiện tại cao, ví dụ như trồng hồ tiêu, sầu riêng, bơ ồ ạt không theo quy hoạch; Khó chuyển đổi ngành nghề sản xuất, kinh doanh của địa phương;

Thiếu vốn trong đầu tư, đặc biệt là trong phát triển du lịch sinh thái; Hoạt động thương mại còn đơn điệu (hoạt động ăn uống và các tiệm tạp hóa); Công nghiệp không phát triển; Không có các dự án lớn (đặc biệt là các nhà máy sản xuất); Quy mô sản xuất chưa lớn; Thiếu thương hiệu cho sản phẩm; Thiếu nhà máy chế biến nông sản; Không có sản phẩm nổi bật so với vùng khác; Chất lượng sản phẩm chưa đồng đều; Thiếu doanh nghiệp đầu tư; Thiếu sự liên kết để mở rộng thị trường; thiếu sự liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; Thiếu nhân lực qua đào tạo để xây dựng, phát triển kinh tế trang trại; Giá sản phẩm bếp bênh dẫn đến việc trồng rồi chặt bỏ rồi trồng mới...

*Thứ ba, biến đổi khí hậu đang làm thay đổi hệ sinh thái, nguồn nước, tài nguyên, cây trồng của Tây Nguyên.*

Những điểm yếu và thách thức về biến đổi khí hậu, năng lực công nghệ, tiềm năng vốn, chất lượng nguồn nhân lực... đang làm cho các lợi thế đặc thù của Tây Nguyên phát huy không đúng giá trị, đôi khi bị lạm dụng quá mức, hoặc chưa khai thác hiệu quả, ảnh hưởng đến phát triển bền vững. Việc khai thác lợi thế và tiềm năng các nguồn tài nguyên này đã đẩy Tây Nguyên đứng trước nhiều thách thức và nguy cơ mất cân bằng sinh thái và khai thác cạn kiệt tài nguyên.

*Thứ tư, tác động đến đời sống văn hoá tinh thần mang đậm đà bản sắc Tây Nguyên nếu không tính đến tính hiệu quả và cân bằng trong khai thác lợi thế đặc thù để phát triển kinh tế và tính bền vững về văn hoá tộc người ở Tây Nguyên.*

Hiện nay, văn hóa Tây Nguyên đang ngày càng mai một. Rừng bị tàn phá, người dân tộc phải bỏ rừng, trong khi rừng vốn được coi là cội nguồn của đời sống tâm linh, là phần sâu xa của con người và cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên.

### 3.4. Bối cảnh mới và định hướng khai thác các lĩnh vực có lợi thế đặc thù của Tây Nguyên đến 2030

#### 3.4.1. Bối cảnh mới và sự lựa chọn định hướng ưu tiên khai thác các lĩnh vực có lợi thế đặc thù của Tây Nguyên đến năm 2030

##### *3.4.1.1. Bối cảnh quốc tế*

*Thứ nhất,* xu hướng hoà bình, hợp tác và phát triển vẫn tiếp tục là xu thế nổi trội trong quan hệ quốc tế.

*Thứ hai,* châu Á – Thái Bình Dương tiếp tục là trung tâm phát triển kinh tế năng động và trở thành trung tâm quyền lực mới của thế giới.

*Thứ ba,* toàn cầu hoá tiếp tục là xu thế phát triển. Xu thế khu vực hoá diễn ra mạnh mẽ, đặc biệt là ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Xu hướng hội nhập quốc tế đang hình thành các thể chế đa phương, mang tính chất liên kết rất cao, trong đó có sự phát triển của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, nhất là CPTPP, RCEP, FTA với EU, khu vực tự do hoá thương mại châu Á- Thái Bình Dương (FTAAP), Khu vực thương mại tự do Á – Âu (ASEM). Các hình thức hội nhập kinh tế khác như hội nhập tiểu vùng, hội nhập xuyên biên giới ngày

phát triển. Cộng đồng kinh tế ASEAN đã hình thành, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tự do hoá thương mại, vốn, con người và dịch vụ trong khu vực ASEAN.

*Thứ tư,* sự phát triển của khoa học công nghệ và cách mạng công nghệ 4.0 đang làm thay đổi nền kinh tế thế giới và mô hình kinh doanh của các quốc gia, các doanh nghiệp. Cách mạng công nghiệp 4.0 tác động mạnh mẽ và trực tiếp đến tất cả các khâu của nền kinh tế, bao gồm sản xuất và tiêu dùng, thúc đẩy nền kinh tế thế giới chuyển sang kinh tế tri thức.

*Thứ năm,* thế giới từ nay đến năm 2030 phải đối phó với nhiều vấn đề mang tính toàn cầu như biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước, an ninh mạng, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia, chủ nghĩa khủng bố, khủng hoảng di cư, chủ nghĩa bảo hộ, chủ nghĩa cực đoan, mâu thuẫn sắc tộc và tôn giáo...

***3.4.1.2. Bối cảnh trong nước***

*Thứ nhất,* thế và lực của Việt Nam đã lớn mạnh lên nhiều và dự báo đến năm2030 Việt Nam sẽ trở thành quốc gia công nghiệp.

*Thứ hai,* từ nay đến 2020 Việt Nam bước vào giai đoạn thực thi các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế trên nhiều tầng nấc, trong đó có những cam kết FTA thế hệ mới với các tiêu chuẩn cao.

*Thứ ba,* kinh tế Việt Nam đã ra khỏi nhóm các nước có thu nhập trung bình, duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, tăng cường năng lực cạnh tranh và cải thiện môi trường kinh doanh, giảm dần khoảng cách chênh lệch giữa các vùng miền.

*Thứ tư,* Việt Nam còn gặp nhiều thách thức trong phát triển kinh tế - xã hội. Thách thức trước hết là Việt Nam vẫn đang thiếu nền tảng kinh tế tư nhân phát triển vững chắc để có thể trở thành động lực chính cho tăng trưởng kinh tế và tăng năng suất lao động.

**3.4.2. Yêu cầu đặt ra và lựa chọn định hướng ưu tiên khai thác các lợi thế đặc thù ở Tây Nguyên**

***3.4.2.1. Các yêu cầu đặt ra đối với Tây Nguyên trong khai thác lợi thế đặc thù đến năm 2030***

Thứ nhất, các lĩnh vực có lợi thế đặc thù của Tây Nguyên buộc phải có sự chuyển dịch từ lợi thế tĩnh sang lợi thế động để đáp ứng yêu cầu mới của thời đại.

Thứ hai, tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ ba, tránh tình trạng tư duy nhiệm kỳ để hình thành nên một hệ điều phối vùng hiệu quả.

***3.4.2.2. Các định hướng ưu tiên khai thác các lĩnh vực có lợi thế đặc thù của Tây Nguyên đến năm 2030***

*a) Quan điểm phát triển vùng Tây Nguyên*

*b) Định hướng phát triển vùng Tây Nguyên*

Thứ nhất, phát triển các tiểu vùng

Thứ hai, phát triển các dải hành lang phát triển kinh tế - đô thị:

Thứ ba, phát triển du lịch ở Tây Nguyên

Thứ tư, phát triển các khu, cụm công nghiệp

Thứ năm, phát triển các vùng nông, lâm nghiệp

*c) Mục tiêu phát triển các lĩnh vực có lợi thế đặc thù của Tây Nguyên đến năm 2025, tầm nhìn 2035 của chính phủ*

*d) Các định hướng ưu tiên khai thác các lĩnh vực có lợi thế đặc thù của Tây Nguyên đến năm 2030*

Một là, khai thác các lĩnh vực có lợi thế đặc thù của Tây Nguyên cần một không gian phát triển mở rộng.

Hai là, khai thác các lĩnh vực có lợi thế đặc thù của Tây Nguyên cần thích ứng với sự thay đổi khoa học công nghệ nhanh chóng trên thế giới và điều chỉnh theo lộ trình cam kết cho ngày càng phù hợp với các luật lệ và nguyên tắc quốc tế, đặc biệt trong các cam kết với AEC và FTA thế hệ mới

Ba là, trong khai thác các lĩnh vực có lợi thế đặc thù, Tây Nguyên bộc lộ nhiều hạn chế và thách thức. Chính vì vậy, để khai thác lợi thế đặc thù hiệu quả trong thời gian tới, Tây Nguyên cần phải đi theo một số nguyên tắc sau đây:

- Quy hoạch đất đai trồng và canh tác các cây trồng chủ lực phải tính toán đến quỹ đất và nguồn tài nguyên nước, rừng để cân đối cây trồng nào nên mở rộng và cây trồng nào phát triển trong giới hạn để đảm bảo sự phát triển bền vững.

- Xác định rõ những điểm đột phá cụ thể trong các lĩnh vực có lợi thế đặc thù (chẳng hạn như lựa chọn các ngành chế biến nông sản mũi nhọn hoặc xây dựng thương hiệu cho 1 sản phẩm chủ lực) để tập trung đủ nguồn lực và đối tác đầu tư trong trung hạn và dài hạn, trên cơ sở đó xác định các chính sách và giải pháp đột phá cụ thể tương ứng.

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đầy đủ, thống nhất và cập nhật liên quan đến các lĩnh vực có lợi thế đặc thù (quy hoạch, đất đai, giống cây trồng, vật nuôi từng loại cây trồng, kỹ thuật canh tác, quy mô doanh nghiệp, du lịch, nguồn nước, môi trường, tài nguyên, con người....); đồng thời phải có thông tin đầy đủ và chính xác về thị trường, giá cả, đối tác thương mại và các công tác dự báo

**3.5. Các giải pháp nhằm khai thác hiệu quả các lĩnh vực có lợi thế đặc thù của Tây Nguyên trong hội nhập quốc tế**

**Kiến nghị thứ nhất: Thay đổi quan điểm và nhận thức về lợi thế đặc thù và khai thác các lĩnh vực lợi thế đặc thù của Tây Nguyên**

*Thứ nhất, cần xác định rõ hơn tính hiệu quả trong khai thác các lợi thế đặc thù tĩnh của Tây Nguyên.*

*Thứ hai, cần thay đổi nhận thức lợi thế đặc thù sẽ tồn tại mãi mãi.*

*Thứ ba, trong điều kiện chưa xuất hiện các lĩnh vực lợi thế mới ở khu vực Tây Nguyên (nền công nghiệp chế biến, kết cấu hạ tầng kỹ thuật hiện đại, các tập đoàn kinh tế lớn đủ khả năng vận hành các cụm ngành), cần xác định lại một số lĩnh vực lợi thế đặc thù của Tây nguyên trong bối cảnh phát triển mới từ nay đến 2030, đó là:* 1) Các lĩnh vực lợi thế đặc thù tiếp tục khai thác (có cân nhắc đến tính bền vững và hạn chế những yếu tố bất lợi thế đang nổi lên trong từng lĩnh vực), bao gồm: trồng và sản xuất các sản phẩm nông sản đặc thù (cà phê,

cao su, tiêu, điều, chè, gỗ, bông, rau quả, dược liệu.....), chế biến gỗ, sản xuất giấy, phát triển du lịch (du lịch sinh thái, du lịch văn hoá, du lịch lịch sử); 2) Các lĩnh vực lợi thế đặc thù khuyến khích khai thác, bao gồm: vị trí địa chính trị - kinh tế, đầu tư khoa học công nghệ trong phát triển nông nghiệp chế biến nông lâm sản, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo; 3) Các lĩnh vực lợi thế đặc thù hạn chế khai thác trong thời gian tới, bao gồm: thuỷ điện nhỏ; khai thác bô xít và khai thác tài nguyên gây ô nhiễm môi trường.

**Kiến nghị thứ hai: Hình thành cơ chế đặc thù cho vùng Tây Nguyên để khai thác hiệu quả các lợi thế đặc thù**

- Xây dựng ***cơ chế quản trị vùng*** cho toàn khu vực Tây Nguyên
- ***Luật hoá*** để thực hiện cơ chế quản trị vùng
- Xây dựng các ***chính sách đặc thù*** cho phát triển kinh tế toàn vùng Tây Nguyên
- Đảm bảo ***hệ sinh thái*** vùng Tây Nguyên trong quá trình khai thác các lợi thế đặc thù

**Kiến nghị thứ ba: rà soát các loại quy hoạch sẵn có trên cơ sở khai thác lợi thế đặc thù toàn vùng Tây Nguyên và đảm bảo tốt về an ninh, quốc phòng**

***Đề xuất về Nguyên tắc rà soát các quy hoạch:*** Việc rà soát quy hoạch toàn vùng Tây Nguyên phải bám sát các quyết định quy hoạch vùng, quy hoạch phát triển công nghiệp và thương mại, quy hoạch phát triển du lịch, quy hoạch phát triển trồng trọt ở vùng Tây Nguyên, đồng thời phải có sự thống nhất trong rà soát quy hoạch giữa vùng Tây Nguyên với các quyết định quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng tỉnh Tây Nguyên đến 2030. Trên cơ sở đề xuất thành lập cơ chế quản trị vùng, các quy hoạch này cần tính toán kỹ lưỡng và thống nhất các quy hoạch về giao thông và cơ sở hạ tầng, quy hoạch phát triển vùng, quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch về cụm ngành và doanh nghiệp cốt lõi, quy hoạch văn hoá – du lịch, quy hoạch hệ thống không gian xanh, quy hoạch đô thị và nhiều quy hoạch khác. Tiếp theo đó là phân định và phân cấp rõ quy hoạch nào phải thực hiện theo quy hoạch chung của vùng và quy hoạch nào thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của các tỉnh, địa phương. Quy hoạch vùng Tây nguyên cần thực hiện 10 năm/1 lần, có điều chỉnh theo từng giai đoạn 5 năm/lần và phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước trong cùng giai đoạn.

***Đề xuất rà soát một số quy hoạch cụ thể:***

- Rà soát diện tích trồng các cây trồng chủ lực
- Rà soát quy hoạch phát triển thuỷ điện
- Rà soát quy hoạch phát triển du lịch
- Quy hoạch xây dựng một số cụm ngành chủ lực
- Rà soát các quy hoạch khác liên quan đến khai thác các lợi thế đặc thù như quy hoạch đất đai, quy hoạch giao thông, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực, quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, làng nghề, doanh nghiệp vừa và nhỏ... để đảm bảo tính thông suốt, kết nối giữa các bộ ngành liên quan.

**Kiến nghị thứ tư: đánh giá lại các chính sách xã hội, dân tộc, tôn giáo, an ninh của vùng Tây Nguyên trong khai thác các lợi thế đặc thù**

Cần phải đặt tư duy phát triển vùng mang tính chất vừa mở vừa đóng, vừa chú trọng thu hút đầu tư nước ngoài vừa cẩn trọng trong lựa chọn các dự án FDI, vừa mở rộng hành lang phát triển kinh tế vừa tính đến các vấn đề bất lợi cho an ninh quốc phòng, vừa phát triển chọn lọc các ngành có lợi thế đặc thù vừa phải hy sinh lợi ích kinh tế để đảm bảo an ninh quốc phòng.

Cần chú trọng đến việc nhận diện bản sắc văn hoá của các cộng đồng dân tộc bản địa nơi đây. Để làm tốt điều đó, cần phải có biện pháp đổi mới công tác quản lý và sử dụng đất đai, giúp đồng bào định canh định cư, có đất và giữ được đất.

Cần tiếp tục tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, đặc biệt là hạ tầng nông thôn và các hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất của các vùng dân tộc thiểu số.

# KẾT LUẬN

Tây Nguyên được đánh giá là vùng đất có nhiều lợi thế trong phát triển kinh tế, với những cánh rừng cao su, cà phê, hồ tiêu tươi tốt, các khu nông nghiệp công nghệ cao, các ngành chế biến lâm sản - khoáng sản, và các sản phẩm du lịch mang bản sắc riêng có của vùng đất này. Trong thời gian qua, các lợi thế đặc thù đã từng bước đưa kinh tế Tây Nguyên khởi sắc, đạt được nhiều kết quả tích cực. Từ một vùng đất nghèo nàn, lạc hậu, Tây Nguyên hiện nay được đánh giá là vùng nguyên liệu của các cây trồng đặc sản, đem lại các giá trị và vị trí cao trong xuất khẩu hàng hoá ra thị trường thế giới. Đây cũng là nơi đang được chú trọng trong phát triển du lịch, thuỷ điện và khai thác khoáng sản với các dự án quan trọng và mang tính chất chiến lược trong phát triển kinh tế của các tỉnh Tây Nguyên.

Tuy nhiên, các lợi thế của Tây Nguyên đều mang tính chất tự nhiên, chưa có sự đầu tư của khoa học công nghệ, vì vậy việc khai thác các lợi thế đặc thù ở nơi đây trong thời gian qua vẫn diễn ra theo chiều rộng, chưa mang tính bền vững và chưa mang lại giá trị gia tăng cao cho các sản phẩm đặc thù. Kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy, trong thời gian qua đang thiếu phối hợp đồng bộ và liên kết chặt chẽ giữa các ngành, địa phương, nội vùng và ngoại vùng; đồng thời chưa tạo ra các cơ chế khuyến khích và chỉ dẫn người dân khai thác bền vững các lợi thế này, do vậy đã gây ra nhiều hệ luỵ trong vấn đề phát triển kinh tế - xã hội bền vững ở Tây Nguyên.

Trong thời gian qua, do chú trọng đến vấn đề phát triển kinh tế nhằm khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có của vùng đất này, Tây Nguyên đang dần mất đi những giá trị văn hoá truyền thống mang tính độc đáo riêng có của mảnh đất này. Sự phát triển kinh tế quá mức, không đúng quy hoạch, mạnh địa phương nào địa phương nấy làm đang làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tài nguyên rừng, tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên văn hoá phi vật thể của núi rừng Tây Nguyên. Trong khi chưa thể nâng cấp lợi thế đặc thù từ lợi thế tĩnh sang lợi thế động, chiều hướng khai thác này đang đưa Tây Nguyên đi vào tình trạng bất lợi, gặp nhiều thách thức do khai thác lợi thế đặc thù quá mức và thiếu bền vững. Những hạn chế và thách thức khiến vùng đất này có nguy cơ rơi vào “bẫy lợi thế" trong phát triển kinh tế - xã hội lâu dài.

Một trong những nguyên nhân khiến đầu tư nước ngoài vào Tây Nguyên không lớn là do vị trí địa chính trị khá nhạy cảm của vùng đất này nói riêng và những khó khăn trong chi phí sản xuất, giao thông. Cho đến nay, Tây Nguyên vẫn là điểm trũng của dòng vốn FDI vào Việt Nam. Đây cũng đặt ra những thách thức đối với việc thu hút và huy động vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng đất này. Yêu cầu đặt ra đối với vùng đất này là khai thác lợi thế đặc thù trong phát triển kinh tế phải đảm bảo sự ổn định chính trị - xã hội và an ninh quốc phòng. Nó đặt ra các vấn đề về việc lựa chọn chiến lược và mô hình phát triển hợp lý trong tương lai để lợi thế đặc thù không bị khai thác tận thu, tận diệt, không đảm bảo việc làm và thu nhập cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng thời không huỷ hoại tài nguyên và di sản văn hoá,vừa đảm bảo sự ổn định chính trị xã hội và an ninh quốc phòng trong phát triển kinh tế.

Trong thời gian tới, cần triển khai nhiều giải pháp mang tính đồng bộ, khoa học và hiệu quả để giúp Tây Nguyên phát huy thế mạnh của địa phương, cởi trói cơ chế và giúp Tây Nguyên thoát khỏi "vùng trũng" về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập đầu người và trở thành địa bàn chế biến các sản phẩm chủ lực và trở thành một cực tăng trưởng năng động ở Đông Nam Á. Những giải pháp này đòi hỏi các điều kiện cần và đủ tương đối lớn, trong đó trước hết phải đổi mới tư duy và nhận thức về lợi thế đặc thù và khai thác lợi thế đặc thù ở khu vực Tây Nguyên. Sau đó, nó đòi hỏi phải có sự huy động nguồn lực rất lớn về tài chính, nhân lực, công nghệ, kinh nghiệm quản trị thể chế... từ trung ương, địa phương, doanh nghiệp, hệ thống ngân hàng, các nhà đầu tư nước ngoài, các nhà tài trợ quốc tế. Nó cũng đòi hỏi phải có một sự phối hợp đồng bộ và hiệu quả giữa các bộ/ban ngành, doanh nghiệp và người dân.